

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Giờ: ... 09/12 ...  
Kính chuyển: ... TTĐ (C.2) ...

**THÔNG TƯ**

**Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong**

**Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

**ĐẾN** Giờ: ... C ...  
Ngày: ... 09/12 ...

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc đã được Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc ký chính thức ngày 05 tháng 5 năm 2015 tại Hà Nội, Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

**Điều 1. Quy tắc xuất xứ Việt Nam - Hàn Quốc**

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục sau để hướng dẫn thực hiện Chương 3 Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là Hiệp định VKFTA):

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I);
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II);
3. Hướng dẫn thực hiện Điều 6 Phụ lục I (Phụ lục III);
4. Quy trình cấp và kiểm tra xuất xứ (Phụ lục IV);
5. Mẫu C/O VK do Việt Nam cấp (Phụ lục V);
6. Mẫu C/O KV do Hàn Quốc cấp (Phụ lục VI);
7. Mẫu Tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục VII);

8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VIII); và
9. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục IX).

## **Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra C/O**

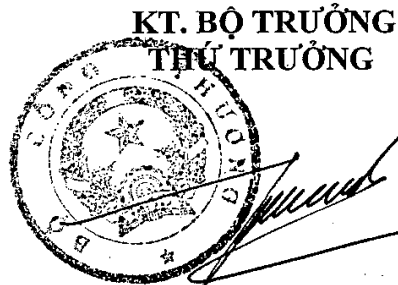
Thủ tục cấp và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương).

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016./.

### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (20);
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Lưu: VT, XNK (10).



**Trần Tuấn Anh**

**Phụ lục I**  
**QUY TẮC XUẤT XỨ**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT  
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện  
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)*

---

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

Trong phạm vi Thông tư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **Nuôi trồng thủy sản** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. **CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

3. **Nước thành viên hay các nước thành viên** là “Bên” hoặc “các Bên” tham gia Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc, sau đây gọi là Việt Nam và Hàn Quốc.

4. **Người xuất khẩu** là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

5. **FOB** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

6. **Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau** là nguyên liệu hoặc hàng hóa cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua bất kỳ dấu hiệu nào v.v...;

7. **Người nhập khẩu** là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

8. **Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa** (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ của nước thành viên

xuất khẩu chỉ định cấp C/O và được thông báo cho nước thành viên còn lại theo quy định tại Thông tư này;

9. Nguyên liệu bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, phụ tùng, linh kiện và cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất;

10. Hàng hóa không có xuất xứ là sản phẩm hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Thông tư này;

11. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hoá sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó nhưng không phải là vật liệu đóng gói hoặc bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

12. Nhà sản xuất là cá nhân thực hiện việc sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên;

13. Quy tắc cụ thể mặt hàng là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu; và

14. Sản xuất là các phương thức để thu được sản phẩm, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

## **Điều 2. Tiêu chí xuất xứ**

1. Trong phạm vi Hiệp định VKFTA, hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu như định nghĩa tại Điều 3 Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng quy định tại các Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7 Phụ lục này; hoặc

c) Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

2. Ngoại trừ quy định tại Điều 7 Phụ lục này, điều kiện để hàng hóa đạt xuất xứ quy định tại Thông tư này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

### **Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại đó;
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;
3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này;
4. Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đặt bẫy tại vùng đất của nước thành viên đó, hoặc được đánh bắt hay nuôi trồng trong vùng nội thủy hoặc tại lãnh hải của nước thành viên đó;
5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;
6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác<sup>1</sup> từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế<sup>2</sup>;
7. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm được đề cập đến tại khoản 6 Điều này;
8. Sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện;
9. Các vật phẩm thu được tại nước thành viên đó nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể hủy bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;
10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:
  - a) quá trình sản xuất tại nước thành viên đó; hoặc
  - b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước thành viên đó, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp dùng làm nguyên vật liệu thô; và

---

<sup>1</sup> Các nước thành viên hiểu rằng để xác định xuất xứ sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác, “các quyền” nêu tại điểm này bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền hợp lệ.

<sup>2</sup> “Luật quốc tế” nêu tại điểm này đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận như *Công ước Liên hợp quốc về Luật biển*.

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu đó từ các sản phẩm được đề cập đến từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

#### **Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Trong phạm vi điểm b, khoản 1, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II.

2. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là “RVC”) như sau<sup>3</sup>:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, cụ thể là:

- a) Trị giá CIF của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu; hoặc
- b) Giá mua đầu tiên xác định được của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công hoặc chế biến.

3. Để áp dụng khoản 1 Điều này và Quy tắc cụ thể mặt hàng có liên quan quy định tại Phụ lục II, các quy tắc yêu cầu nguyên liệu sử dụng phải trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc một quy trình sản xuất hay hoạt động chế biến cụ thể chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

4. Trường hợp một hàng hóa có xuất xứ sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, phần trị giá nguyên liệu không có xuất xứ trong hàng hóa có xuất xứ đó không được tính đến khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo.

#### **Điều 5. Quy tắc cụ thể mặt hàng**

Trong phạm vi Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất và chế biến hàng hóa đó.

<sup>3</sup> Các nước thành viên được phép linh hoạt lựa chọn công thức tính RVC là công thức gián tiếp hoặc công thức trực tiếp. Việt Nam lựa chọn công thức gián tiếp.

## **Điều 6. Quy định đối với hàng hóa đặc biệt**

Không xét đến quy định tại các Điều 2, 4 và 5 Phụ lục này, hàng hóa đặc biệt liệt kê tại Phụ lục III và đáp ứng tất cả các điều, khoản quy định tại Phụ lục III, dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại khu công nghiệp Khai Thành tại Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước thành viên, sau đó được tái nhập trở lại nước thành viên đó, vẫn được coi là có xuất xứ.

## **Điều 7. Cộng gộp**

Trừ khi có quy định khác tại Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của nước thành viên còn lại để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó<sup>4</sup>.

## **Điều 8. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

1. Không xét đến quy định tại bất kỳ điều khoản nào của Thông tư này, hàng hóa không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của nước thành viên đó:

- a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- c) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn hoặc các chất trắng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản<sup>5</sup>;
- d) Là hoặc ép thẳng vải;
- đ) Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản<sup>5</sup>;
- e) Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- g) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng;
- h) Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt<sup>6</sup> một cách đơn giản<sup>5</sup>;
- i) Mài sắc, mài giữa đơn giản hoặc cắt đơn giản;
- k) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại hoặc xếp nhóm;

---

<sup>4</sup> Sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định VKFTA có hiệu lực, các nước thành viên đồng ý xem xét lại điều khoản này và sẽ cân nhắc kỹ các thỏa thuận về hội nhập kinh tế có hiệu lực trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào thời điểm đó.

<sup>5</sup> "Đơn giản" nói chung mô tả một hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng để thực hiện hoạt động đó.

<sup>6</sup> Công đoạn này chắc chắn không áp dụng đối với mã HS 0801.32.

l) Đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn bìa và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

m) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm;

n) Trộn đơn giản<sup>7</sup> các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại;

o) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;

p) Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản<sup>5</sup>; hoặc

q) Giết mổ động vật.<sup>8</sup>

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ nước thành viên còn lại, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 9. Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hoá được hưởng ưu đãi thuế quan cần đáp ứng đầy đủ các quy định của Thông tư này và được vận chuyển trực tiếp giữa các lãnh thổ của các nước thành viên.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước không phải là thành viên Hiệp định VKFTA, bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

a) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu có liên quan đặc biệt đến vận tải;

b) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

c) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, trừ việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt.

---

<sup>7</sup> “Trộn đơn giản” nói chung mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, “trộn đơn giản” không bao gồm phản ứng hoá học. Phản ứng hoá học là một quá trình (kể cả một quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử.

<sup>8</sup> “Giết mổ động vật” bao gồm việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

## **Điều 10. De Minimis**

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hải hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hải hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % trị giá FOB của hàng hóa;

và hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản này đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 1 Điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại khoản 2, Điều 4 Phụ lục này.

## **Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói**

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II, trị giá của bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II, bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ, khi phân loại cùng với hàng hoá đã đóng gói đều không được xét đến khi xác định nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hoá đáp ứng tiêu chí phù hợp quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

## **Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại

cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu của chúng được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hoá đó.

### **Điều 13. Các yếu tố trung gian**

Để xác định xuất xứ của hàng hóa, không cần phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành nên hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu;
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị và dụng cụ bảo hộ;
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hoá; và
7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành nên hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

### **Điều 14. Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau**

1. Việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau có thể dựa vào các nguyên tắc, quy tắc và thông lệ kế toán về quản lý tài sản tồn kho đang được áp dụng rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý tài sản tồn kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

**Phụ lục II**  
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**  
(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT  
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện  
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

---

**Điều 1. Quy định chung**

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hòa (HS 2012). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hải hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Quy tắc xuất xứ cụ thể hoặc bộ quy tắc xuất xứ cụ thể áp dụng cho một phân nhóm HS riêng biệt được xây dựng liền kề ngay phân nhóm đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng loại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống Hải hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

**Chương** là 2 (hai) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa;

**Nhóm** là 4 (bốn) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa; và

**Phân nhóm** là 6 (sáu) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa.

2. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 5 trong danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

**CC** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

**CTH** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

**CTSH** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số.

**RVC(XX)** nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới XX phần trăm (%) theo cách tính quy định tại khoản 2, Điều 4 Phụ lục I; và

**WO** nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa quy định tại Điều 3 Phụ lục I.

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
<b>PHẦN I: ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT</b>				
<b>01</b>			<b>Động vật sống</b>	
	<b>01.01</b>		<b>Ngựa, lừa, la sống.</b>	
			- Ngựa:	
		0101.21	-- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0101.29	-- Loại khác	WO
		0101.30	- Lừa:	WO
		0101.90	- Loại khác	WO
	<b>01.02</b>		<b>Động vật sống họ trâu bò.</b>	
			- Gia súc:	
		0102.21	-- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.29	-- Loại khác:	WO
			- Trâu:	
		0102.31	-- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.39	-- Loại khác	WO
		0102.90	- Loại khác	WO
	<b>01.03</b>		<b>Lợn sống.</b>	
		0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
			- Loại khác:	
		0103.91	-- Trọng lượng dưới 50 kg	WO
		0103.92	-- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
	<b>01.04</b>		<b>Cừu, dê sống.</b>	
		0104.10	- Cừu:	WO
		0104.20	- Dê:	WO
	<b>01.05</b>		<b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.</b>	
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
		0105.11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.12	-- Gà tây:	WO
		0105.13	-- Vịt, ngan:	WO
		0105.14	-- Ngỗng:	WO
		0105.15	-- Gà lôi:	WO
			- Loại khác:	
		0105.94	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.99	-- Loại khác:	WO
	<b>01.06</b>		<b>Động vật sống khác.</b>	
			- Động vật có vú:	
		0106.11	-- Bộ động vật linh trưởng	WO
		0106.12	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
		0106.13	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
		0106.14	-- Thỏ	WO
		0106.19	-- Loài khác	WO
		0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Các loại chim:	
		0106.31	-- Chim săn mồi	WO
		0106.32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
		0106.33	-- Đà điểu; đà điểu Úc ( <i>Dromaius novaehollandiae</i> )	WO
		0106.39	-- Loại khác	WO
			- Côn trùng:	
		0106.41	-- Các loại ong	WO
		0106.49	-- Loại khác	WO
		0106.90	- Loại khác	WO
<b>02</b>			<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ</b>	
	<b>02.01</b>		<b>Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
		0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0201.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0201.30	- Thịt lọc không xương	WO
	<b>02.02</b>		<b>Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.</b>	
		0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0202.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0202.30	- Thịt lọc không xương	WO
	<b>02.03</b>		<b>Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
			- Tươi hoặc ướp lạnh:	
		0203.11	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0203.12	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.19	-- Loại khác	WO
			- Đông lạnh:	
		0203.21	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0203.22	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.29	-- Loại khác	WO
	<b>02.04</b>		<b>Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
		0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0204.21	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0204.22	-- Thịt pha có xương khác	WO
		0204.23	-- Thịt lọc không xương	WO
		0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
		0204.41	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0204.42	-- Thịt pha có xương khác	WO
		0204.43	-- Thịt lọc không xương	WO
		0204.50	- Thịt dê	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	02.05	0205.00	<b>Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	WO
	02.06		<b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
		0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
		0206.21	-- Lưỡi	WO
		0206.22	-- Gan	WO
		0206.29	-- Loại khác	WO
		0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Của lợn, đông lạnh:	
		0206.41	-- Gan	WO
		0206.49	-- Loại khác	WO
		0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0206.90	- Loại khác, đông lạnh	WO
	02.07		<b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
			- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
		0207.11	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.12	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.13	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Của gà tây:	
		0207.24	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.25	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.26	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Của vịt, ngan:	
		0207.41	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.42	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.43	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.44	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.45	-- Loại khác, đông lạnh	WO
			- Của ngỗng:	
		0207.51	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.52	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.53	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.54	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.55	-- Loại khác, đông lạnh	WO
		0207.60	- Của gà lôi	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	02.08		<b>Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
		0208.10	- Cừu thỏ	WO
		0208.30	- Cừu bộ động vật linh trưởng	WO
		0208.40	- Cừu cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); cừu lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cừu hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
		0208.50	- Cừu loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		0208.60	- Cừu lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
		0208.90	- Loại khác:	WO
	02.09		<b>Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.</b>	
		0209.10	- Cừu lợn	WO
		0209.90	- Loại khác	WO
	02.10		<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.</b>	
			- Thịt lợn:	
		0210.11	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0210.12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	WO
		0210.19	- - Loại khác:	WO
		0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	WO
			- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
		0210.91	- - Cừu bộ động vật linh trưởng	WO
		0210.92	- - Cừu cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cừu lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cừu hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
		0210.93	- - Cừu loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		0210.99	- - Loại khác:	WO
03			<b>Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác</b>	
	03.01		<b>Cá sống.</b>	
			- Cá cảnh:	
		0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
		0301.19	- - Loại khác:	WO
			- Cá sống khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
		0301.92	-- Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)	WO
		0301.93	- - Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ):	WO
		0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	WO
		0301.95	-- Cá ngừ vây xanh phương nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	WO
		0301.99	-- Loại khác:	WO
	03.02		<b>Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.</b>	
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
		0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	WO
		0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )	WO
		0302.19	-- Loại khác	WO
			- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	WO
		0302.22	-- Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	WO
		0302.23	-- Cá bơn sole ( <i>Solea</i> spp.)	WO
		0302.24	-- Cá bơn Turbot ( <i>Psetta maxima</i> )	WO
		0302.29	-- Loại khác	WO
			- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.31	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	WO
		0302.32	-- Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	WO
		0302.33	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
		0302.34	-- Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	WO
		0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	WO
		0302.39	-- Loại khác	WO
			- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trông) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá sòng và cá ngừ ( <i>Trachurus</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ) và cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:	
		0302.41	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	WO
		0302.42	-- Cá com (cá trông) ( <i>Engraulis</i> spp.)	WO
		0302.43	-- Cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác- đin nhiệt đới ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )	WO
		0302.44	- - Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	WO
		0302.45	-- Cá sòng và cá ngừ ( <i>Trachurus</i> spp.)	WO
		0302.46	-- Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	WO
		0302.47	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	WO
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:	
		0302.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	WO
		0302.52	-- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	WO
		0302.53	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	WO
		0302.54	-- Cá tuyết Meluc ( <i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
		0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	WO
		0302.56	- - Cá tuyết xanh ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )	WO
		0302.59	-- Loại khác	WO
			- Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:	
		0302.71	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0302.72	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	WO
		0302.73	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
		0302.74	-- Cá chình (Anguilla spp.)	WO
		0302.79	-- Loại khác	WO
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0302.82	-- Cá đuối (Rajidae)	WO
		0302.83	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0302.84	-- Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
		0302.85	-- Cá tráp biển (Sparidae)	WO
		0302.89	-- Loại khác:	WO
		0302.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	03.03		<b>Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.</b>	
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.11	-- Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
		0303.12	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
		0303.13	-- Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
		0303.14	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0303.19	-- Loại khác	WO
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	
		0303.23	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0303.24	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0303.25	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	WO
		0303.26	-- Cá chình (Anguilla spp.)	WO
		0303.29	-- Loại khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.31	- - Cá bom lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
		0303.32	-- Cá bom sao (Pleuronectes platessa)	WO
		0303.33	-- Cá bom sole (Solea spp.)	WO
		0303.34	-- Cá bom Turbot (Psetta maxima)	WO
		0303.39	-- Loại khác	WO
			- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.41	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	WO
		0303.42	-- Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
		0303.43	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
		0303.44	-- Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
		0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
		0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
		0303.49	-- Loại khác	WO
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.51	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0303.53	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (Sprattus sprattus)	WO
		0303.54	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
		0303.55	-- Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	WO
		0303.56	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
		0303.57	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0303.64	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
		0303.65	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0303.66	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
		0303.67	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0303.68	-- Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
		0303.69	-- Loại khác	WO
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0303.82	-- Cá đuối (Rajidae)	WO
		0303.83	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0303.84	-- Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
		0303.89	-- Loại khác:	WO
		0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
	03.04		<b>Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
		0304.31	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0304.32	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0304.33	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	WO
		0304.39	-- Loại khác	WO
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
		0304.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
		0304.42	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0304.43	-- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.44	-- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0304.45	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.46	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.49	-- Loại khác	WO
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51.	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO
		0304.52	-- Cá hồi	WO
		0304.53	-- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0304.54	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.55	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.59	-- Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
		0304.61	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0304.62	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0304.63	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	WO
		0304.69	-- Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
		0304.71	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0304.72	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
		0304.73	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
		0304.74	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
		0304.75	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.79	-- Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	WO
		0304.82	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
		0304.83	-- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	WO
		0304.84	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	WO
		0304.85	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	WO
		0304.86	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	WO
		0304.87	-- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> )	WO
		0304.89	-- Loại khác	WO
			- Loại khác, đông lạnh:	
		0304.91	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	WO
		0304.92	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	WO
		0304.93	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )	WO
		0304.94	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	WO
		0304.95	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	WO
		0304.99	-- Loại khác	WO
	03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	WO
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
		0305.31	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa</i> spp.)	WO
		0305.32	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0305.39	-- Loại khác:	WO
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	WO
		0305.42	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	WO
		0305.43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
		0305.44	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa</i> spp.)	WO
		0305.49	-- Loại khác	WO
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	WO
		0305.59	-- Loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.61	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	WO
		0305.62	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	WO
		0305.63	- - Cá cơm ( cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> )	WO
		0305.64	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )	WO
		0305.69	- - Loại khác:	WO
			- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
		0305.71	- - Vây cá mập	WO
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	WO
		0305.79	- - Loại khác	WO
	03.06		<b>Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>	
			- Đông lạnh:	
		0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> )	WO
		0306.12	- - Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> )	WO
		0306.14	- - Cua, ghe:	WO
		0306.15	- - Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	WO
		0306.16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> )	WO
		0306.17	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:	WO
		0306.19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
			- Không đông lạnh:	
		0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0306.22	-- Tôm hùm ( <i>Homarus</i> spp.):	WO
		0306.24	-- Cua, ghẹ:	WO
		0306.25	-- Tôm hùm NaUy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	WO
		0306.26	-- Tôm Shrimps và Prawn nước lạnh ( <i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i> ):	WO
		0306.27	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO
		0306.29	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
	03.07		<b>Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>	
			- Hàu:	
		0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.19	-- Loại khác:	WO
			- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :	
		0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.29	-- Loại khác:	WO
			- Trai ( <i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):	
		0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.39	-- Loại khác:	WO
			- Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodar</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.):	
		0307.41	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.49	-- Loại khác:	WO
			- Bạch tuộc ( <i>Octopus</i> spp.):	
		0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.59	-- Loại khác:	WO
		0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO
			- Trai, sò (thuộc họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i> ):	
		0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.79	-- Loại khác:	WO
			- Bào ngư ( <i>Haliotis</i> spp.):	
		0307.81	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.89	-- Loại khác:	WO
			- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
		0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0307.99	-- Loại khác:	WO
	03.08		<b>Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>	
			- Hải sâm ( <i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i> ):	
		0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.19	-- Loại khác:	WO
			- Nhím biển ( <i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i> ):	
		0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.29	-- Loại khác:	WO
		0308.30	- Sứa ( <i>Rhopilema</i> spp.):	WO
		0308.90	- Loại khác:	WO
04			<b>Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
	04.01		<b>Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>	
		0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	WO
	04.02		<b>Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>	
		0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	CC hoặc RVC(45)
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
		0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	CC hoặc RVC(45)
		0402.29	-- Loại khác:	CC hoặc RVC(45)
			- Loại khác:	
		0402.91	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC hoặc RVC(45)
		0402.99	-- Loại khác	CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.03		Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	
		0403.10	- Sữa chua:	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
		0403.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
	04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	WO
		0404.90	- Loại khác	WO
	04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
		0405.10	- Bơ	WO
		0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	WO
		0405.90	- Loại khác:	WO
	04.06		Pho mát và sữa đông (curd).	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	WO
		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	WO
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	WO
		0406.90	- Pho mát loại khác	WO
	04.07		<b>Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.</b>	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
		0407.11	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	
		0407.21	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
		0407.29	- - Loại khác:	WO
		0407.90	- Loại khác:	WO
	04.08		<b>Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>	
			- Lòng đỏ trứng:	
		0408.11	- - Đã làm khô	WO
		0408.19	- - Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		0408.91	- - Đã làm khô	WO
		0408.99	- - Loại khác	WO
	04.09	0409.00	<b>Mật ong tự nhiên.</b>	WO
	04.10	0410.00	<b>Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	WO
05			<b>Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	WO
	05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	
		0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	WO
		0502.90	- Loại khác	WO
	05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	WO
	05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.	
		0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	WO
		0505.90	- Loại khác:	WO
	05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
		0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	WO
		0506.90	- Loại khác	WO
	05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
		0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	WO
		0507.90	- Loại khác:	WO
	05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	WO
	05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
		0511.10	- Tinh dịch họ trâu, bò	WO
			- Loại khác:	
		0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	WO
		0511.99	- - Loại khác:	WO
<b>PHẦN II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT</b>				
06			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
	06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
		0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	WO
		0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	WO
	06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
		0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	WO
		0602.20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	WO
		0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	WO
		0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	WO
		0602.90	- Loại khác:	WO
	06.03		Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
			- Tươi:	
		0603.11	- - Hoa hồng	WO
		0603.12	- - Hoa cẩm chướng	WO
		0603.13	- - Phong lan	WO
		0603.14	- - Hoa cúc	WO
		0603.15	- - Họ hoa ly	WO
		0603.19	- - Loại khác	WO
		0603.90	- Loại khác	WO
	06.04		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
		0604.20	- Tươi:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0604.90	- Loại khác:	WO
<b>07</b>			<b>Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được</b>	
	<b>07.01</b>		<b>Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
		0701.10	- Để làm giống	WO
		0701.90	- Loại khác	WO
	<b>07.02</b>	0702.00	<b>Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	WO
	<b>07.03</b>		<b>Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
		0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
		0703.20	- Tỏi:	WO
		0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
	<b>07.04</b>		<b>Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
		0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
		0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
		0704.90	- Loại khác:	WO
	<b>07.05</b>		<b>Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
			- Rau diếp, xà lách:	
		0705.11	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
		0705.19	-- Loại khác	WO
			- Rau diếp xoăn:	
		0705.21	-- Rau diếp xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i> )	WO
		0705.29	-- Loại khác	WO
	<b>07.06</b>		<b>Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
		0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
		0706.90	- Loại khác	WO
	<b>07.07</b>	0707.00	<b>Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	WO
	<b>07.08</b>		<b>Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
		0708.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	WO
		0708.20	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):	WO
		0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
	<b>07.09</b>		<b>Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
		0709.20	- Măng tây	WO
		0709.30	- Cà tím	WO
		0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
		0709.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
		0709.59	-- Loại khác:	WO
		0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
		0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0709.91	-- Hoa a-ti-sô	WO
		0709.92	-- Ô liu	WO
		0709.93	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
		0709.99	-- Loại khác	WO
	07.10		<b>Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.</b>	
		0710.10	- Khoai tây - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	WO
		0710.21	-- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
		0710.22	-- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
		0710.29	-- Loại khác	WO
		0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		0710.40	- Ngô ngọt	WO
		0710.80	- Rau khác	WO
		0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
	07.11		<b>Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.</b>	
		0711.20	- Ôliu:	WO
		0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri: - Nấm và nấm cục (nấm củ):	WO
		0711.51	-- Nấm thuộc chi Agaricus:	WO
		0711.59	-- Loại khác:	WO
		0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	WO
	07.12		<b>Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.</b>	
		0712.20	- Hành tây - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):	WO
		0712.31	-- Nấm thuộc chi Agaricus	WO
		0712.32	-- Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	WO
		0712.33	-- Nấm nhầy (Tremella spp.)	WO
		0712.39	-- Loại khác:	WO
		0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	WO
	07.13		<b>Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.</b>	
		0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	WO
		0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos): - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
		0713.31	-- Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	WO
		0713.32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	WO
		0713.33	-- Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0713.34	- - Đậu bambara ( <i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i> ):	WO
		0713.35	- - Đậu đũa ( <i>Vigna unguiculata</i> ):	WO
		0713.39	- - Loại khác:	WO
		0713.40	- Đậu lăng:	WO
		0713.50	- Đậu tằm ( <i>Vicia faba</i> var. <i>major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i> ):	WO
		0713.60	- Đậu triều, đậu sắng ( <i>Cajanus cajan</i> )	WO
		0713.90	- Loại khác:	WO
	<b>07.14</b>		<b>Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cò sago.</b>	
		0714.10	- Sắn:	WO
		0714.20	- Khoai lang:	WO
		0714.30	- Củ từ ( <i>Dioscorea</i> spp.):	WO
		0714.40	- Khoai sọ ( <i>Colacasia</i> spp):	WO
		0714.50	- Củ khoai môn ( <i>Xanthosoma</i> spp.):	WO
		0714.90	- Loại khác:	WO
<b>08</b>			<b>Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa</b>	
	<b>08.01</b>		<b>Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>	
			- Dừa:	
		0801.11	-- Đã qua công đoạn làm khô	WO
		0801.12	-- Cùi dừa (cơm dừa)	WO
		0801.19	-- Loại khác	WO
			- Quả hạch Brazil:	
		0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
		0801.22	-- Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt điều:	
		0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
		0801.32	-- Đã bóc vỏ	CTSH
	<b>08.02</b>		<b>Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>	
			- Quả hạnh nhân:	
		0802.11	-- Chưa bóc vỏ	WO
		0802.12	-- Đã bóc vỏ	CTSH
			- Quả phi hay hạt phi ( <i>Corylus</i> spp.):	
		0802.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
		0802.22	-- Đã bóc vỏ	WO
			- Quả óc chó:	
		0802.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
		0802.32	-- Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt dẻ ( <i>Castanea</i> spp.):	
		0802.41	-- Chưa bóc vỏ	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0802.42	-- Đã bóc vỏ	WO
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
		0802.51	-- Chưa bóc vỏ	WO
		0802.52	-- Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
		0802.61	-- Chưa bóc vỏ	WO
		0802.62	-- Đã bóc vỏ	WO
		0802.70	- Hạt cây cola (cola spp.)	WO
		0802.80	- Quả cau	WO
		0802.90	- Loại khác	WO
<b>08.03</b>			<b>Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.</b>	
		0803.10	- Chuối lá	WO
		0803.90	- Loại khác	WO
<b>08.04</b>			<b>Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.</b>	
		0804.10	- Quả chà là	WO
		0804.20	- Quả sung, vả	WO
		0804.30	- Quả dứa	WO
		0804.40	- Quả bơ	WO
		0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
<b>08.05</b>			<b>Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.</b>	
		0805.10	- Quả cam:	WO
		0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
		0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
		0805.50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
		0805.90	- Loại khác	WO
<b>08.06</b>			<b>Quả nho, tươi hoặc khô.</b>	
		0806.10	- Tươi	WO
		0806.20	- Khô	WO
<b>08.07</b>			<b>Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.</b>	
			- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
		0807.11	-- Quả dưa hấu	WO
		0807.19	-- Loại khác	WO
		0807.20	- Quả đu đủ:	WO
<b>08.08</b>			<b>Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.</b>	
		0808.10	- Quả táo	WO
		0808.30	- Quả lê	WO
		0808.40	- Quả mộc qua	WO
<b>08.09</b>			<b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.</b>	
		0809.10	- Quả mơ	WO
			- Quả anh đào:	
		0809.21	-- Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
		0809.29	-- Loại khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
		0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
	<b>08.10</b>		<b>Quả khác, tươi.</b>	
		0810.10	- Quả dâu tây	WO
		0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
		0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
		0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
		0810.50	- Quả kiwi	WO
		0810.60	- Quả sầu riêng	WO
		0810.70	- Quả hồng vàng	WO
		0810.90	- Loại khác:	WO
	<b>08.11</b>		<b>Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>	
		0811.10	- Quả dâu tây	WO
		0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	WO
		0811.90	- Loại khác	WO
	<b>08.12</b>		<b>Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.</b>	
		0812.10	- Quả anh đào	WO
		0812.90	- Quả khác:	WO
	<b>08.13</b>		<b>Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.</b>	
		0813.10	- Quả mơ	WO
		0813.20	- Quả mận đỏ	WO
		0813.30	- Quả táo	WO
		0813.40	- Quả khác:	WO
		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	WO
	<b>08.14</b>	0814.00	<b>Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.</b>	WO
<b>09</b>			<b>Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị</b>	
	<b>09.01</b>		<b>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.</b>	
			- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	WO
		0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(45)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cà phê, đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH
		0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH
		0901.90	- Loại khác:	RVC(40)
	<b>09.02</b>		<b>Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.</b>	
		0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	WO
		0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	WO
		0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	WO
	<b>09.03</b>	0903.00	<b>Chè Paragoay.</b>	WO
	<b>09.04</b>		<b>Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.</b>	
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	<b>09.05</b>		<b>Vani.</b>	
		0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	WO
	<b>09.06</b>		<b>Quế và hoa quế.</b>	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
		0906.19	- - Loại khác	WO
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40)
	<b>09.07</b>		<b>Đinh hương (cả quả, thân và cành).</b>	
		0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	WO
	<b>09.08</b>		<b>Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.</b>	
			- Hạt nhục đậu khấu:	
		0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Vỏ:	
		0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Bạch đậu khấu:	
		0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
	<b>09.09</b>		<b>Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).</b>	
			- Hạt của cây rau mùi:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0909.21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.22	-- Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.32	-- Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.10		<b>Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.</b>	
			- Gừng:	
		0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12	-- Đã xay hoặc nghiền	WO
		0910.20	- Nghệ tây	WO
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			- Gia vị khác:	
		0910.91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC(40)
		0910.99	-- Loại khác:	A. Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế: WO B. Loại khác: RVC(40)
<b>10</b>			<b>Ngũ cốc</b>	
	<b>10.01</b>		<b>Lúa mì và meslin.</b>	
			- Lúa mì Durum:	
		1001.11	-- Hạt giống	WO
		1001.19	-- Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		1001.91	-- Hạt giống	WO
		1001.99	-- Loại khác:	WO
	<b>10.02</b>		<b>Lúa mạch đen.</b>	
		1002.10	- Hạt giống	WO
		1002.90	- Loại khác	WO
	<b>10.03</b>		<b>Lúa đại mạch.</b>	
		1003.10	- Hạt giống	WO
		1003.90	- Loại khác	WO
	<b>10.04</b>		<b>Yến mạch.</b>	
		1004.10	- Hạt giống	WO
		1004.90	- Loại khác	WO
	<b>10.05</b>		<b>Ngô.</b>	
		1005.10	- Hạt giống	WO
		1005.90	- Loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	<b>10.06</b>		<b>Lúa gạo.</b>	
		1006.10	- Thóc:	WO
		1006.20	- Gạo lứt:	WO
		1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
		1006.40	- Tầm:	WO
	<b>10.07</b>		<b>Lúa miến.</b>	
		1007.10	- Hạt giống	WO
		1007.90	- Loại khác	WO
	<b>10.08</b>		<b>Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.</b>	
		1008.10	- Kiểu mạch	WO
			- Kê:	
		1008.21	- - Hạt giống	WO
		1008.29	- - Loại khác	WO
		1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
		1008.40	- Hạt kê Fonio ( <i>Digitaria spp.</i> )	WO
		1008.50	- Cây diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> )	WO
		1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen ( <i>Triticale</i> )	WO
		1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
<b>11</b>			<b>Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì</b>	
	<b>11.01</b>	1101.00	<b>Bột mì hoặc bột meslin.</b>	CC
	<b>11.02</b>		<b>Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.</b>	
		1102.20	- Bột ngô	WO
		1102.90	- Loại khác:	A. Bột gạo, Bột lúa mạch đen: WO  B. Loại khác: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
	<b>11.03</b>		<b>Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.</b>	
			- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11	- - Của lúa mì:	CC hoặc RVC(40)
		1103.13	- - Của ngô	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1103.19	-- Cùa ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
		1103.20	- Dạng bột viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
	11.04		<b>Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.</b>	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
		1104.12	-- Cùa yến mạch	CC hoặc RVC(40)
		1104.19	-- Cùa ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
		1104.22	-- Cùa yến mạch	WO
		1104.23	-- Cùa ngô	WO
		1104.29	-- Cùa ngũ cốc khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	WO
	11.05		<b>Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.</b>	
		1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC hoặc RVC(40)
		1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	WO
	11.06		<b>Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.</b>	
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC hoặc RVC(40)
		1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC hoặc RVC(40)
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC hoặc RVC(40)
	11.07		<b>Malt, rang hoặc chưa rang.</b>	
		1107.10	- Chưa rang	CC
		1107.20	- Đã rang	WO
	11.08		<b>Tinh bột; i-nu-lin.</b>	
			- Tinh bột:	
		1108.11	- - Tinh bột mì	CC hoặc RVC(40)
		1108.12	- - Tinh bột ngô	CC hoặc RVC(40)
		1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC hoặc RVC(40)
		1108.14	- - Tinh bột sắn	CC hoặc RVC(40)
		1108.19	- - Tinh bột khác:	CC hoặc RVC(40)
		1108.20	- Inulin	CC hoặc RVC(40)
	11.09	1109.00	<b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.</b>	WO
12			<b>Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô</b>	
	12.01		<b>Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	
		1201.10	- Hạt giống	WO
		1201.90	- Loại khác	WO
	12.02		<b>Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.</b>	
		1202.30	- Hạt giống	WO
			- Loại khác:	
		1202.41	- - Lạc vỏ	WO
		1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.03	1203.00	<b>Cùi (cơm) dừa khô.</b>	WO
	12.04	1204.00	<b>Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	WO
	12.05		<b>Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	
		1205.10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
		1205.90	- Loại khác	WO
	12.06	1206.00	<b>Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	WO
	12.07		<b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
			- Hạt bông:	
		1207.21	-- Hạt	WO
		1207.29	-- Loại khác	WO
		1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
		1207.40	- Hạt vừng:	WO
		1207.50	- Hạt mù tạt	WO
		1207.60	- Hạt rum	WO
		1207.70	- Hạt dừa	WO
			- Loại khác:	
		1207.91	-- Hạt thuốc phiện	WO
		1207.99	-- Loại khác:	WO
	<b>12.08</b>		<b>Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.</b>	
		1208.10	- Từ đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
		1208.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>12.09</b>		<b>Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.</b>	
		1209.10	- Hạt củ cải đường	WO
			- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
		1209.21	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
		1209.22	-- Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	WO
		1209.23	-- Hạt cỏ đuôi trâu	WO
		1209.24	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	WO
		1209.25	-- Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	WO
		1209.29	-- Loại khác:	WO
		1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	WO
			- Loại khác:	
		1209.91	-- Hạt rau:	WO
		1209.99	-- Loại khác:	WO
	<b>12.10</b>		<b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.</b>	
		1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
		1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	WO
	<b>12.11</b>		<b>Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.</b>	
		1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
		1211.30	- Lá coca:	WO
		1211.40	- Thân cây anh túc	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1211.90	- Loại khác:	WO
	12.12		Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
			- Rong biển và các loại tảo khác:	
		1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
		1212.29	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác:	
		1212.91	- - Củ cải đường	WO
		1212.92	- - Quả bồ kết (carob)	WO
		1212.93	- - Mía:	WO
		1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
		1212.99	- - Loại khác	WO
	12.13	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO
	12.14		Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
		1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
		1214.90	- Loại khác	WO
13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
	13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
		1301.20	- Gôm Ả rập	WO
		1301.90	- Loại khác:	WO
	13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
		1302.11	- - Từ thuốc phiện:	CC
		1302.12	- - Từ cam thảo	CC
		1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
		1302.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1211.20

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	CC
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
		1302.31	-- Thạch rau câu	CC
		1302.32	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	CC
		1302.39	-- Loại khác:	CC
<b>14</b>			<b>Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
	<b>14.01</b>		<b>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đotan).</b>	
		1401.10	- Tre	WO
		1401.20	- Song, mây:	WO
		1401.90	- Loại khác	WO
	<b>14.04</b>		<b>Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
		1404.20	- Xơ của cây bông	CC
		1404.90	- Loại khác:	CC
<b>PHẦN III: MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT.</b>				
<b>15</b>			<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.</b>	
	<b>15.01</b>		<b>Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.</b>	
		1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố	CTH hoặc RVC(40)
		1501.20	- Mỡ lợn khác	CTH hoặc RVC(40)
		1501.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>15.02</b>		<b>Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.</b>	
		1502.10	- Mỡ (tallow):	CTH hoặc RVC(40)
		1502.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>15.03</b>	1503.00	<b>Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>15.04</b>		<b>Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
		1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	CC hoặc RVC(40)
		1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	CC hoặc RVC(40)
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CTH hoặc RVC(40)
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CTH hoặc RVC(40)
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CTH hoặc RVC(40)
		1507.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1508.10	- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1508.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1509.10	- Dầu thô (virgin):	CTH hoặc RVC(40)
		1509.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	CTH hoặc RVC(40)
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1511.10	- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1511.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.11	-- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1512.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.21	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CTH hoặc RVC(40)
		1512.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	<b>15.13</b>		<b>Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
			- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	-- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1513.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	-- Dầu thô:	CTH hoặc RVC(40)
		1513.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>15.14</b>		<b>Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
			- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
		1514.11	-- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1514.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		1514.91	-- Dầu thô:	CTH hoặc RVC(40)
		1514.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>15.15</b>		<b>Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
		1515.11	-- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1515.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
		1515.21	-- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1515.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>15.16</b>		<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.</b>	
		1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
	15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	
		1517.10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	CC
		1517.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	15.18	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC hoặc RVC(45)
	15.20	1520.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	CTH hoặc RVC(40)
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
		1521.10	- Sáp thực vật	CTH hoặc RVC(40)
		1521.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH hoặc RVC(40)
<b>PHẦN IV: THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÁM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN</b>				
16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC hoặc RVC(40)
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	-- Từ gà tây:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
		1602.32	-- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
		1602.39	-- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Từ lợn:	
		1602.41	-- Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC(40)
		1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
		1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC hoặc RVC(40)
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CTH hoặc RVC(40)
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC hoặc RVC(40)
	16.03	1603.00	<b>Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.</b>	CC hoặc RVC(40)
	16.04		<b>Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.</b>	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1604.11	-- Từ cá hồi:	CC hoặc RVC(40)
		1604.12	-- Từ cá trích:	CC hoặc RVC(40)
		1604.13	-- Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats):	CC hoặc RVC(40)
		1604.14	-- Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	CC hoặc RVC(40)
		1604.15	-- Từ cá thu:	CC hoặc RVC(40)
		1604.16	-- Từ cá cơm (cá tròng):	CC hoặc RVC(40)
		1604.17	-- Cá chình:	CC hoặc RVC(40)
		1604.19	-- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	-- Trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC(40)
		1604.32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC(40)
	16.05		<b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.</b>	
		1605.10	- Cua, ghe: - Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	CC hoặc RVC(40)
		1605.21	-- Không đóng hộp kín khí:	CC hoặc RVC(40)
		1605.29	-- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		1605.30	- Tôm hùm	CC hoặc RVC(40)
		1605.40	- Động vật giáp xác khác - Động vật thân mềm:	CC hoặc RVC(40)
		1605.51	-- Hàu	CC hoặc RVC(40)
		1605.52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC hoặc RVC(40)
		1605.53	-- Vẹm (Mussels)	CC hoặc RVC(40)
		1605.54	-- Mực nang và mực ống	CC hoặc RVC(40)
		1605.55	-- Bạch tuộc	CC hoặc RVC(40)
		1605.56	-- Trai, sò	CC hoặc RVC(40)
		1605.57	-- Bào ngư	CC hoặc RVC(40)
		1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển	CC hoặc RVC(40)
		1605.59	-- Loại khác - Động vật thủy sinh không xương sống khác:	CC hoặc RVC(40)
		1605.61	-- Hải sâm	CC hoặc RVC(40)
		1605.62	-- Nhím biển	CC hoặc RVC(40)
		1605.63	-- Sứa	CC hoặc RVC(40)
		1605.69	-- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
17			<b>Đường và các loại kẹo đường</b>	
	17.01		<b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.</b>	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	-- Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ Chương 12

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1701.13	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.14	-- Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
			- Loại khác:	
		1701.91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.99	-- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	17.02		<b>Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.</b>	
			- Lactoza và xirô lactoza:	
		1702.11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CTH hoặc RVC(40)
		1702.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CTH hoặc RVC(40)
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC(40)
		1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CTH hoặc RVC(40)
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CTH hoặc RVC(40)
		1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CTH hoặc RVC(40)
		1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC(40)
	17.03		<b>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.</b>	
		1703.10	- Mật mía:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 04.09 và 17.02
		1703.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 04.09 và 17.02
	17.04		<b>Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.</b>	
		1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CTH hoặc RVC(40)
		1704.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
18			<b>Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CTH hoặc RVC(40)
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CTH hoặc RVC(40)
	18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
		1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC(40)
		1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH hoặc RVC(40)
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	CTH hoặc RVC(40)
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	CTH hoặc RVC(40)
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	
		1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc RVC(40)
		1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	CTH hoặc RVC(40)
		1806.31	- - Có nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		1806.32	- - Không có nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		1806.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CC hoặc RVC(40)
		1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC hoặc RVC(40)
		1901.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
			- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
		1902.11	- - Có chứa trứng	CTH hoặc RVC(40)
		1902.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.40	- Couscous	CTH hoặc RVC(40)
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	CTH hoặc RVC(40)
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bông ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CTH hoặc RVC(40)
		1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CTH hoặc RVC(40)
		1904.30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
		1904.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 10 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 10 phải đạt được tiêu chí WO
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
		1905.10	- Bánh mì giòn	CTH hoặc RVC(40)
		1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
		1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CC hoặc RVC(40)
		1905.32	- - Bánh quế và bánh xốp	CC hoặc RVC(40)
		1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		1905.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
		2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CTH hoặc RVC(40)
		2001.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
		2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	CTH hoặc RVC(40)
		2002.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
		2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CTH hoặc RVC(40)
		2003.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
		2004.10	- Khoai tây	CTH hoặc RVC(40)
		2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC(40)
	20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
		2005.10	- Rau đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.20	- Khoai tây:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.40	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> )	CTH hoặc RVC(40)
			- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):	
		2005.51	- - Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2005.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.60	- Măng tây	CTH hoặc RVC(40)
		2005.70	- Ô liu	CTH hoặc RVC(40)
		2005.80	- Ngô ngọt ( <i>Zea mays var. saccharata</i> )	CTH hoặc RVC(40)
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
		2005.91	- - Măng tre	CTH hoặc RVC(40)
		2005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CTH hoặc RVC(40)
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.	
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Loại khác:	
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH hoặc RVC(40)
		2007.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.08		<b>Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2008.20	- Dứa	CC, với điều kiện các nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.40	- Lê:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.50	- Mơ:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CTH hoặc RVC(40)
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.80	- Dâu tây:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CTH hoặc RVC(40)
		2008.93	- - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> )	CC hoặc RVC(40)
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
		2008.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	20.09		<b>Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.</b>	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chum):	
		2009.21	-- Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	-- Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.39	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	-- Với trị giá Brix không quá 20	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.49	-- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.50	- Nước cà chua ép	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	-- Với trị giá Brix không quá 30	CTH hoặc RVC(40)
		2009.69	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước táo ép:	
		2009.71	-- Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.79	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
		2009.81	-- Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):	CC hoặc RVC(40)
		2009.89	-- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
21			<b>Các chế phẩm ăn được khác</b>	
	21.01		<b>Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.</b>	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
		2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2101.30	- Rau diếp xoắn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	CTH hoặc RVC(40)
	21.02		<b>Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.</b>	
		2102.10	- Men sống	CTH hoặc RVC(40)
		2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	CTH hoặc RVC(40)
		2102.30	- Bột nở đã pha chế	CTH hoặc RVC(40)
	21.03		<b>Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.</b>	
		2103.10	- Nước sốt đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
		2103.20	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	CTH hoặc RVC(40)
		2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế	CTH hoặc RVC(40)
		2103.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	21.04		<b>Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.</b>	
		2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	CTH
		2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20, 1212.20 and 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
	21.05	2105.00	<b>Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	21.06		<b>Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2106.90	- Loại khác:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20, 1212.20 and 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
22			<b>Đồ uống, rượu và giấm</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	
		2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CTH hoặc RVC(40)
		2201.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	CTH hoặc RVC(40)
		2202.90	- Loại khác:	RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	CC hoặc RVC(40)
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
		2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC hoặc RVC(40)
		2204.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2204.30	- Hèm nho khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.	
		2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTH hoặc RVC(40)
		2205.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CTH hoặc RVC(40)
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	
		2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	22.08		<b>Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.</b>	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	CC hoặc RVC(40)
		2208.30	- Rượu whisky	CC hoặc RVC(40)
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	CC hoặc RVC(40)
		2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC hoặc RVC(40)
		2208.60	- Rượu vodka	CC hoặc RVC(40)
		2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	CC hoặc RVC(40)
		2208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.09	2209.00	<b>Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetic.</b>	CTH hoặc RVC(40)
23			<b>Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến</b>	
	23.01		<b>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.</b>	
		2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	CC
	23.02		<b>Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.</b>	
		2302.10	- Từ ngô	CTH hoặc RVC(40)
		2302.30	- Từ lúa mì	CTH hoặc RVC(40)
		2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH hoặc RVC(40)
	23.03		<b>Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.</b>	
		2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		2303.20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH hoặc RVC(40)
		2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	CTH hoặc RVC(40)
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	CTH hoặc RVC(40)
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
		2306.10	- Từ hạt bông	CTH hoặc RVC(40)
		2306.20	- Từ hạt lanh	CTH hoặc RVC(40)
		2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
		2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO
		2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	CTH hoặc RVC(40)
		2306.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	CTH hoặc RVC(40)
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu lấy được từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
		2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC(40)
		2309.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	WO
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	WO
	24.02		<b>Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.</b>	
		2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	CTH
		2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm.
		2402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	24.03		<b>Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.</b>	
			- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
		2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
		2403.19	- - Loại khác:	CTH
			- Loại khác:	
		2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):	CTH
		2403.99	- - Loại khác:	CTH
<b>PHẦN V: KHOÁNG SẢN</b>				
25			<b>Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng</b>	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	WO
	25.02	2502.00	Pirit sắt chưa nung.	CTH hoặc RVC(40)
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	CTH hoặc RVC(40)
	25.04		<b>Graphit tự nhiên.</b>	CTH hoặc RVC(40)
		2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CTH hoặc RVC(40)
		2504.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.05		<b>Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.</b>	CTH hoặc RVC(40)
		2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2505.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.06		<b>Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>	CTH hoặc RVC(40)
		2506.10	- Thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2506.20	- Quartzite	CTH hoặc RVC(40)
	25.07	2507.00	<b>Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	25.08		<b>Đất sét khác (không kể đất sét trưng nỏ thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.</b>	
		2508.10	- Bentonite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.30	- Đất sét chịu lửa	CTH hoặc RVC(40)
		2508.40	- Đất sét khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2508.50	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	CTH hoặc RVC(40)
		2508.60	- Mullit	CTH hoặc RVC(40)
		2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CTH hoặc RVC(40)
	25.09	2509.00	<b>Đá phần.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	25.10		<b>Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phần có chứa phosphat.</b>	
		2510.10	- Chưa nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
		2510.20	- Đã nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
	25.11		<b>Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.</b>	
		2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CTH hoặc RVC(40)
		2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CTH hoặc RVC(40)
	25.12	2512.00	<b>Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	25.13		<b>Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.</b>	
		2513.10	- Đá bột	CTH hoặc RVC(40)
		2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.14	2514.00	<b>Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.15		<b>Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>	
			- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
		2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2515.20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CTH hoặc RVC(40)
	25.16		<b>Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>	
			- Granit:	
		2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2516.20	- Đá cát kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
	25.17		<b>Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.</b>	
		2517.10	- Đá cuội, sỏi, Đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc Đá balat khác, Đá cuội nhỏ và Đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH hoặc RVC(40)
		2517.20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	CTH hoặc RVC(40)
		2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường.	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	CTH hoặc RVC(40)
		2517.41	- - Từ đá cẩm thạch	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2517.49	-- Từ đá khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.18		<b>Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.</b>	
		2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	CTH hoặc RVC(40)
	25.19		<b>Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nầu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.</b>	
		2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	CTH hoặc RVC(40)
		2519.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	25.20		<b>Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.</b>	
		2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CTH hoặc RVC(40)
		2520.20	- Thạch cao plaster:	CTH hoặc RVC(40)
	25.21	2521.00	<b>Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	25.22		<b>Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.</b>	
		2522.10	- Vôi sống	CTH hoặc RVC(40)
		2522.20	- Vôi tôi	CTH hoặc RVC(40)
		2522.30	- Vôi chịu nước	CTH hoặc RVC(40)
	25.23		<b>Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.</b>	
		2523.10	- Clanhke xi măng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xi măng Portland:	
		2523.21	-- Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2523.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2523.30	- Xi măng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.24		<b>Amiăng.</b>	
		2524.10	- Crocidolite	CTH hoặc RVC(40)
		2524.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	<b>25.25</b>		<b>Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca.</b>	
		2525.10	- Mì ca thô và mì ca đã tách thành tấm hay lớp	CTH hoặc RVC(40)
		2525.20	- Bột mì ca	CTH hoặc RVC(40)
		2525.30	- Phế liệu mì ca	CTH hoặc RVC(40)
	<b>25.26</b>		<b>Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.</b>	
		2526.10	- Mì ca thô và mì ca đã tách thành tấm hay lớp	CTH hoặc RVC(40)
		2526.20	- Bột mì ca	CTH hoặc RVC(40)
	<b>25.28</b>	2528.00	<b>Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H<sub>3</sub>B<sub>0</sub><sub>3</sub> tính theo trọng lượng khô.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>25.29</b>		<b>Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.</b>	
		2529.10	- Tràng thạch (đá bô tát)	CTH hoặc RVC(40)
			- Khoáng flourit:	
		2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	CTH hoặc RVC(40)
	<b>25.30</b>		<b>Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
		2530.10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CTH hoặc RVC(40)
		2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	CTH hoặc RVC(40)
		2530.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
<b>26</b>			<b>Quặng, xỉ và tro</b>	
	<b>26.01</b>		<b>Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.</b>	
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
		2601.11	- - Chưa nung kết	CTH hoặc RVC(40)
		2601.12	- - Đã nung kết	CTH hoặc RVC(40)
		2601.20	- Pirit sắt đã nung	CTH hoặc RVC(40)
	<b>26.02</b>	2602.00	<b>Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>26.03</b>	2603.00	<b>Quặng đồng và tinh quặng đồng.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>26.04</b>	2604.00	<b>Quặng niken và tinh quặng niken.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>26.05</b>	2605.00	<b>Quặng coban và tinh quặng coban.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	26.06	2606.00	<b>Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.07	2607.00	<b>Quặng chì và tinh quặng chì.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.08	2608.00	<b>Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.09	2609.00	<b>Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.10	2610.00	<b>Quặng crôm và tinh quặng crôm.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.11	2611.00	<b>Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.12		<b>Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.</b>	
		2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CTH hoặc RVC(40)
		2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CTH hoặc RVC(40)
	26.13		<b>Quặng molipden và tinh quặng molipden.</b>	
		2613.10	- Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2613.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.14	2614.00	<b>Quặng titan và tinh quặng titan.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.15		<b>Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.</b>	
		2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CTH hoặc RVC(40)
		2615.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.16		<b>Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.</b>	
		2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CTH hoặc RVC(40)
		2616.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.17		<b>Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.</b>	
		2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CTH hoặc RVC(40)
		2617.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.18	2618.00	<b>Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.19	2619.00	<b>Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	26.20		<b>Xi, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.</b>	
			- Chứa chủ yếu là kẽm:	
		2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	CTH hoặc RVC(40)
		2620.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Chứa chủ yếu là chì:	
		2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CTH hoặc RVC(40)
		2620.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2620.60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>26.21</b>		<b>Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.</b>	
		2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		2621.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
<b>27</b>			<b>Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất</b>	
	<b>27.01</b>		<b>Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.</b>	
			- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
		2701.11	- - Than antraxit	CTH hoặc RVC(40)
		2701.12	- - Than bitum:	CTH hoặc RVC(40)
		2701.19	- - Than đá loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.02</b>		<b>Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.</b>	
		2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
		2702.20	- Than non đã đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.03</b>	2703.00	<b>Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.04</b>	2704.00	<b>Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chưng than đá.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.05</b>	2705.00	<b>Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.06</b>	2706.00	<b>Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.07</b>		<b>Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2707.10	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.20	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.30	- Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.40	- Naphthalen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2707.91	- - Dầu creosote	CTH hoặc RVC(40)
		2707.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	27.08		<b>Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.</b>	
		2708.10	- Nhựa chung (hắc ín)	CTH hoặc RVC(40)
		2708.20	- Than cốc nhựa chung	CTH hoặc RVC(40)
	27.09	2709.00	<b>Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	27.10		<b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.</b>	
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTSH
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu thải:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		2710.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.11</b>		<b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>	
			- Dạng hóa lỏng:	
		2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
		2711.12	- - Propan	CTH hoặc RVC(40)
		2711.13	- - Butan	CTH hoặc RVC(40)
		2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dạng khí:	
		2711.21	- - Khí tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.12</b>		<b>Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.</b>	
		2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)	CTH hoặc RVC(40)
		2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo	CTH hoặc RVC(40)
		2712.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.13</b>		<b>Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.</b>	
			- Cốc dầu mỏ:	
		2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.14</b>		<b>Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.</b>	
		2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc RVC(40)
		2714.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.15</b>	2715.00	<b>Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>27.16</b>	2716.00	<b>Năng lượng điện.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
<b>PHẦN VI: SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN</b>				
28			<b>Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b>	
	28.01		<b>Flo, clo, brom và iot.</b>	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC(40)
		2801.20	- Iot	CTH hoặc RVC(40)
		2801.30	- Flo; brom	CTH hoặc RVC(40)
	28.02	2802.00	<b>Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	28.03	2803.00	<b>Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).</b>	CTH hoặc RVC(40)
	28.04		<b>Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.</b>	
		2804.10	- Hydro	CTH hoặc RVC(40)
			- Khí hiếm:	
		2804.21	- - Argon	CTH hoặc RVC(40)
		2804.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2804.30	- Nitơ	CTH hoặc RVC(40)
		2804.40	- Oxy	CTH hoặc RVC(40)
		2804.50	- Boron; tellurium	CTH hoặc RVC(40)
			- Silic:	
		2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2804.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2804.70	- Phospho	CTH hoặc RVC(40)
		2804.80	- Asen	CTH hoặc RVC(40)
		2804.90	- Selen	CTH hoặc RVC(40)
	28.05		<b>Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.</b>	
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
		2805.11	- - Natri	CTH hoặc RVC(40)
		2805.12	- - Canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2805.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH hoặc RVC(40)
		2805.40	- Thủy ngân	CTH hoặc RVC(40)
	28.06		<b>Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.</b>	
		2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	CTH hoặc RVC(40)
		2806.20	- Axit closulphuric	CTH hoặc RVC(40)
	28.07	2807.00	<b>Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.08	2808.00	<b>Axit nitric; axit sulphonitric.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	28.09		<b>Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>	
		2809.10	- Diphosphorous pentaoxit	CTH hoặc RVC(40)
		2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	CTH hoặc RVC(40)
	28.10	2810.00	<b>Oxit boron; axit boric.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	28.11		<b>Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.</b>	
			- Axit vô cơ khác:	
		2811.11	-- Hydro florua (hydrofluoric acids)	CTH hoặc RVC(40)
		2811.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
		2811.21	-- Cacbon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2811.22	-- Silic dioxit:	CTH hoặc RVC(40)
		2811.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.12		<b>Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.</b>	
		2812.10	- Clorua và oxit clorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.13		<b>Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.</b>	
		2813.10	- Carbon disulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2813.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.14		<b>Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.</b>	
		2814.10	- Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
	28.15		<b>Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.</b>	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	-- Dạng rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2815.12	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.16		<b>Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.</b>	
		2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH hoặc RVC(40)
		2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC(40)
	28.17	2817.00	<b>Kẽm oxit; kẽm peroxit.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	28.18		<b>Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.</b>	
		2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.19</b>		<b>Crom oxit và hydroxit.</b>	
		2819.10	- Crom trioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2819.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.20</b>		<b>Mangan oxit.</b>	
		2820.10	- Mangan dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2820.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.21</b>		<b>Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> chiếm 70% trở lên.</b>	
		2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	CTH hoặc RVC(40)
		2821.20	- Chất màu từ đất	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.22</b>	2822.00	<b>Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.23</b>	2823.00	<b>Titan oxit.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.24</b>		<b>Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.</b>	
		2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	CTH hoặc RVC(40)
		2824.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.25</b>		<b>Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.</b>	
		2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2825.20	- Hydroxit và oxit liti	CTH hoặc RVC(40)
		2825.30	- Hydroxit và oxit vanadi	CTH hoặc RVC(40)
		2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH hoặc RVC(40)
		2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.70	- Hydroxit và oxit molipden	CTH hoặc RVC(40)
		2825.80	- Antimon oxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.26</b>		<b>Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.</b>	
			- Florua:	
		2826.12	- - Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2826.30	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	CTH hoặc RVC(40)
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.27</b>		<b>Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc RVC(40)
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua khác:	
		2827.31	-- Của magiê	CTH hoặc RVC(40)
		2827.32	-- Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2827.35	-- Của niken	CTH hoặc RVC(40)
		2827.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
		2827.41	-- Bằng đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2827.49	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bromua và bromua oxit:	
		2827.51	-- Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC(40)
		2827.59	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2827.60	- Iodua và iodua oxit	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.28</b>		<b>Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.</b>	
		2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2828.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.29</b>		<b>Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat.</b>	
			- Clorat:	
		2829.11	-- Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2829.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2829.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.30</b>		<b>Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>	
		2830.10	- Natri sulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2830.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.31</b>		<b>Dithionit và sulphoxylat.</b>	
		2831.10	- Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2831.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.32</b>		<b>Sulphit; thiosulphat.</b>	
		2832.10	- Natri sulphit	CTH hoặc RVC(40)
		2832.20	- Sulphit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2832.30	- Thiosulphat	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.33</b>		<b>Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).</b>	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	-- Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		2833.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	-- Của magiê	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2833.22	-- Cửa nhôm:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.24	-- Cửa niken	CTH hoặc RVC(40)
		2833.25	-- Cửa đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2833.27	-- Cửa bari	CTH hoặc RVC(40)
		2833.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC(40)
		2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.34</b>		<b>Nitrit; nitrat.</b>	
		2834.10	- Nitrit	CTH hoặc RVC(40)
			- Nitrat:	
		2834.21	-- Cửa kali	CTH hoặc RVC(40)
		2834.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.35</b>		<b>Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>	
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phosphat:	
		2835.22	-- Cửa mono- hoặc dinatri	CTH hoặc RVC(40)
		2835.24	-- Cửa kali	CTH hoặc RVC(40)
		2835.25	-- Canxi hydro orthophosphat ("dicanxi phosphat"):	CTH hoặc RVC(40)
		2835.26	-- Cửa canxi phosphat khác	CTH hoặc RVC(40)
		2835.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly phosphat:	
		2835.31	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH hoặc RVC(40)
		2835.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.36</b>		<b>Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.</b>	
		2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	CTH hoặc RVC(40)
		2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.50	- Canxi carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2836.91	-- Liti carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.92	-- Stronti cacbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.37</b>		<b>Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.</b>	
			- Xyanua và xyanua oxit:	
		2837.11	-- Cửa natri	CTH hoặc RVC(40)
		2837.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2837.20	- Xyanua phức	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.39</b>		<b>Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.</b>	
			- Của natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC(40)
		2839.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.40</b>		<b>Borat; peroxoborat (perborat).</b>	
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2840.19	- - Dạng khác	CTH hoặc RVC(40)
		2840.20	- Borat khác	CTH hoặc RVC(40)
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.41</b>		<b>Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.</b>	
		2841.30	- Natri dicromat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH hoặc RVC(40)
			- Manganit, manganat và permanganat:	
		2841.61	- - Kali permanganat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2841.70	- Molipdat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.80	- Vonframmat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.42</b>		<b>Muối khác của axit vô cơ hay peroxy axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.</b>	
		2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC(40)
		2842.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.43</b>		<b>Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hỗn hống của kim loại quý.</b>	
		2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất bạc:	
		2843.21	- - Nitrat bạc	CTH hoặc RVC(40)
		2843.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2843.30	- Hợp chất vàng	CTH hoặc RVC(40)
		2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH hoặc RVC(40)
	<b>28.44</b>		<b>Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC(40)
	28.45		<b>Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>	
		2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH hoặc RVC(40)
		2845.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.46		<b>Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.</b>	
		2846.10	- Hợp chất xeri	CTH hoặc RVC(40)
		2846.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.47	2847.00	<b>Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	28.48	2848.00	<b>Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	28.49		<b>Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>	
		2849.10	- Cua canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2849.20	- Cua silic	CTH hoặc RVC(40)
		2849.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.50	2850.00	<b>Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.	
		2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	CTH hoặc RVC(40)
		2852.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.53	2853.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	CTH hoặc RVC(40)
29			<b>Hoá chất hữu cơ</b>	
	29.01		<b>Hydrocarbon mạch hở.</b>	
		2901.10	- No	CTH hoặc RVC(40)
			- Chưa no:	
		2901.21	-- Etylen	CTH hoặc RVC(40)
		2901.22	-- Propen (propylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2901.23	-- Buten (butylen) và các đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2901.24	-- 1,3 - butadien và isopren	CTH hoặc RVC(40)
		2901.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.02		<b>Hydrocarbon mạch vòng.</b>	
			- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
		2902.11	-- Xyclohexan	CTH hoặc RVC(40)
		2902.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2902.20	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.30	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
			- Xylen:	
		2902.41	-- o-Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.42	-- m-Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.43	-- p-Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.44	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.50	- Styren	CTH hoặc RVC(40)
		2902.60	- Etylbenzen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.70	- Cumen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.03		<b>Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.</b>	
			- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.11	-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC(40)
		2903.12	-- Dichlorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.13	-- Cloroform (trichlorometan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.14	-- Carbon tetraclorea	CTH hoặc RVC(40)
		2903.15	-- Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.21	-- Vinyl chloride (chloroethylene)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.22	-- Trichloroethylene	CTH hoặc RVC(40)
		2903.23	-- Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.31	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
		2903.71	-- Chlorodifluoromethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.72	-- Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.73	-- Các hợp chất dichlorofluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.74	-- Các hợp chất chlorodifluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.75	-- Các hợp chất dichloropentafluoropropane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.76	-- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.77	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTH hoặc RVC(40)
		2903.78	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC(40)
		2903.79	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2903.81	-- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.82	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.89	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc RVC(40)
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.99	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.04		<b>Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.</b>	
		2904.10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2904.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.05</b>		<b>Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>	
			- Rượu no đơn chức (monohydric):	
		2905.11	-- Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.12	-- Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.13	-- Butan-1-ol (rượu n-butylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.14	-- Butanol khác	CTH hoặc RVC(40)
		2905.16	-- Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2905.17	-- Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	-- Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC(40)
		2905.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	-- Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.32	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.39	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đa chức khác:	
		2905.41	-- 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.42	-- Pentaerythritol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.43	-- Mannitol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.44	-- D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.45	-- Glycerol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.49	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	-- Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.59	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.06</b>		<b>Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.</b>	
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
		2906.11	-- Menthol	CTH hoặc RVC(40)
		2906.12	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	CTH hoặc RVC(40)
		2906.13	-- Sterols và inositols	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2906.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại thơm:	
		2906.21	-- Rượu benzyl	CTH hoặc RVC(40)
		2906.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.07</b>		<b>Phenol; rượu-phenol.</b>	
			- Monophenol:	
		2907.11	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.12	-- Cresol và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.13	-- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.15	-- Naphtol và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Polyphenol; rượu-phenol:	
		2907.21	-- Resorcinol và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.22	-- Hydroquinone (quinol) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.23	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.08</b>		<b>Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.</b>	
			- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
		2908.11	-- Pentaclophenol (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2908.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2908.91	-- Dinoseb (ISO) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.92	-- 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.99	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.09</b>		<b>Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.11	-- Dietyl ete	CTH hoặc RVC(40)
		2909.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.41	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	CTH hoặc RVC(40)
		2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen	CTH hoặc RVC(40)
		2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của	CTH hoặc RVC(40)
		2909.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.50	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.10</b>		<b>Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>	
		2910.10	- Oxirane (etylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.20	- Methyloxirane (propylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.30	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.11</b>	2911.00	<b>Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.12</b>		<b>Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.</b>	
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
		2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	CTH hoặc RVC(40)
		2912.12	- - Etanal (acetaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
		2912.21	- - Benzaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
		2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.60	- Paraformaldehyt	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.13	2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	CTH hoặc RVC(40)
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. - Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
		2914.11	-- Axeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.12	-- Butanon (methyl ethyl keton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.13	-- 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
		2914.22	-- Cyclohexanone và methylcyclohexanones	CTH hoặc RVC(40)
		2914.23	-- Ionones và methylionones	CTH hoặc RVC(40)
		2914.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
		2914.31	-- Phenylacetone (phenylpropan -2- one)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.39	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2914.40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Quinon:	
		2914.61	-- Anthraquinon	CTH hoặc RVC(40)
		2914.69	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	CTH hoặc RVC(40)
	29.15		Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
			- Axit fomic, muối và este của nó:	
		2915.11	-- Axit fomic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.12	-- Muối của axit fomic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.13	-- Este của axit fomic	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
		2915.21	-- Axit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.24	-- Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Este của axit axetic:	
		2915.31	-- Etyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.32	-- Vinyl axetat	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2915.33	-- n-Butyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.36	-- Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.50	- Axit propionic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.16		<b>Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.</b>	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.11	-- Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.12	-- Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC(40)
		2916.13	-- Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.14	-- Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC(40)
		2916.15	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.16	-- Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2916.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2916.20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.31	-- Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.32	-- Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	CTH hoặc RVC(40)
		2916.34	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.17		<b>Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2917.11	-- Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.13	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2917.14	-- Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC(40)
		2917.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	-- Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.33	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.34	-- Este khác của các axit orthophthalic:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.35	-- Phthalic anhydride	CTH hoặc RVC(40)
		2917.36	-- Axit terephthalic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.37	-- Dimethyl terephthalate	CTH hoặc RVC(40)
		2917.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.18		<b>Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	-- Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.12	-- Axit tataric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.13	-- Muối và este của axit tataric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.14	-- Axit citric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.15	-- Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC(40)
		2918.16	-- Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.18	-- Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2918.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	-- Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.22	-- Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxy acetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.19</b>		<b>Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>	
		2919.10	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	CTH hoặc RVC(40)
		2919.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.20</b>		<b>Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>	
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion -methyl (ISO) (methyl-parathion)	CTH hoặc RVC(40)
		2920.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2920.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.21</b>		<b>Hợp chất chức amin.</b>	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
		2921.21	- - Ethylenediamin và muối của nó	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.22	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.43	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.45	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.46	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.22</b>		<b>Hợp chất amino chức oxy.</b>	
			- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoethanolamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.12	- - Diethanolamin và muối của chúng	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.14	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2922.41	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.42	-- Axit glutamic và muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2922.43	-- Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.44	-- Tilidin (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC(40)
	29.23		<b>Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>	
		2923.10	- Choline và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2923.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	29.24		<b>Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.</b>	
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.11	-- Meproamat (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.12	- - Floaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2924.24	-- Ethinamat (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.25		<b>Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.</b>	
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2925.11	-- Sacarin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2925.12	-- Glutethimit (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2925.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2925.21	-- Clodimeform (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2925.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.26		<b>Hợp chất chức nitril.</b>	
		2926.10	- Acrylonitril	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2926.20	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	CTH hoặc RVC(40)
		2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	CTH hoặc RVC(40)
		2926.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.27	2927.00	<b>Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	29.28	2928.00	<b>Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	29.29		<b>Hợp chất chức nitơ khác.</b>	
		2929.10	- Isoxianat:	CTH hoặc RVC(40)
		2929.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.30		<b>Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.</b>	
		2930.20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	CTH hoặc RVC(40)
		2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2930.40	- Methionin	CTH hoặc RVC(40)
		2930.50	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2930.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.31		<b>Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.</b>	
		2931.10	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	CTH hoặc RVC(40)
		2931.20	- Hợp chất tributyltin	CTH hoặc RVC(40)
		2931.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.32		<b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.</b>	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2932.11	-- Tetrahydrofuran	CTH hoặc RVC(40)
		2932.12	-- 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2932.13	-- Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	CTH hoặc RVC(40)
		2932.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2932.20	- Lactones	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2932.91	-- Isosafrole	CTH hoặc RVC(40)
		2932.92	-- 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	CTH hoặc RVC(40)
		2932.93	-- Piperonal	CTH hoặc RVC(40)
		2932.94	-- Safrole	CTH hoặc RVC(40)
		2932.95	-- Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc RVC(40)
		2932.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.33		<b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.</b>	
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.11	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		2933.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.21	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.31	-- Piridin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.32	-- Piperidin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.33	-- Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
		2933.41	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.49	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
		2933.52	-- Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.53	-- Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.54	-- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.55	-- Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.59	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.61	-- Melamin	CTH hoặc RVC(40)
		2933.69	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Lactam:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2933.71	-- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.72	-- Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.79	-- Lactam khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.34</b>		<b>Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.</b>	
		2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc RVC(40)
		2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC(40)
		2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2934.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.35</b>	2935.00	<b>Sulphonamit.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>29.36</b>		<b>Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.</b>	
			- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2936.21	-- Vitamin A và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.22	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.23	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.24	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.25	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.26	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.27	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.28	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.29	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
	29.37		<b>Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.</b>	
			- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.11	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2937.12	-- Insulin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2937.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.21	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.22	-- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.23	-- Oestrogens và progestogens	CTH hoặc RVC(40)
		2937.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2937.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.38		<b>Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.</b>	
		2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2938.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.39		<b>Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.30	- Cafein và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
			- Ephedrines và muối của chúng:	
		2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.61	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.62	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2939.91	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	CTH hoặc RVC(40)
	29.41		<b>Kháng sinh.</b>	
		2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2941.20	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.42	2942.00	<b>Hợp chất hữu cơ khác.</b>	CTH hoặc RVC(40)
30			<b>Được phẩm</b>	
	30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3001.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.	
		3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	CTH hoặc RVC(40)
		3002.20	- Vắc xin cho người:	CTH hoặc RVC(40)
		3002.30	- Vắc xin thú y	CTH hoặc RVC(40)
		3002.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.03		<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.</b>	
		3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3003.20	- Chứa các chất kháng sinh khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
		3003.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc RVC(40)
		3003.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3003.40	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	CTH hoặc RVC(40)
		3003.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.04		<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.</b>	
		3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:	
		3004.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc RVC(40)
		3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.50	- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	30.05		<b>Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.</b>	
		3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	CTH hoặc RVC(40)
		3005.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	30.06		<b>Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu;	CTH hoặc RVC(40)
		3006.20	- Chất thử nhóm máu	CTH hoặc RVC(40)
		3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân;	CTH hoặc RVC(40)
		3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;	CTH hoặc RVC(40)
		3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	CTH hoặc RVC(40)
		3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc RVC(40)
		3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	CTH hoặc RVC(40)
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	CTH hoặc RVC(40)
<b>31</b>			<b>Phân bón</b>	
	<b>31.01</b>	3101.00	<b>Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>31.02</b>		<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.</b>	
		3102.10	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
			- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
		3102.21	- - Amoni sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
		3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	CTH hoặc RVC(40)
		3102.50	- Natri nitrat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	CTH hoặc RVC(40)
		3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	CTH hoặc RVC(40)
	<b>31.03</b>		<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).</b>	
		3103.10	- Supephosphat:	CTH hoặc RVC(40)
		3103.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>31.04</b>		<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.</b>	
		3104.20	- Kali clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3104.30	- Kali sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		3104.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>31.05</b>		<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.</b>	
		3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	CTH hoặc RVC(40)
		3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH hoặc RVC(40)
		3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
		3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	CTH hoặc RVC(40)
		3105.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	CTH hoặc RVC(40)
		3105.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
<b>32</b>			<b>Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực</b>	
	<b>32.01</b>		<b>Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.</b>	
		3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mè rìu (Quebracho)	CTH hoặc RVC(40)
		3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	CTH hoặc RVC(40)
		3201.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.02		<b>Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da.</b>	
		3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		3202.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.03	3203.00	<b>Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	32.04		<b>Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>	
			- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
		3204.11	-- Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.12	-- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.13	-- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.14	-- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.15	-- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.16	-- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.17	-- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	CTH hoặc RVC(40)
		3204.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.05	3205.00	<b>Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.06		<b>Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	CTH hoặc RVC(40)
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
		3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH hoặc RVC(40)
	32.07		<b>Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy</b>	
		3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	CTH hoặc RVC(40)
		3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3207.40	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	CTH hoặc RVC(40)
	32.08		<b>Son và vecni (kể cả men trắng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.</b>	
		3208.10	- Từ polyeste:	CTH hoặc RVC(40)
		3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH hoặc RVC(40)
		3208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.09		Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.	
		3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH hoặc RVC(40)
		3209.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.10	3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	CTH hoặc RVC(40)
	32.11	3211.00	Chất làm khô đã điều chế.	CTH hoặc RVC(40)
	32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.	
		3212.10	- Lá phôi dập	CTH hoặc RVC(40)
		3212.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.	
		3213.10	- Bộ màu vẽ	CTH hoặc RVC(40)
		3213.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bảo bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	
		3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bảo bề mặt trước khi sơn	CTH hoặc RVC(40)
		3214.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	
			- Mực in:	
		3215.11	- - Màu đen:	CTH hoặc RVC(40)
		3215.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3215.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
33			Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
	33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.12	-- Cửa cam	CTH hoặc RVC(40)
		3301.13	-- Cửa chanh	CTH hoặc RVC(40)
		3301.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.24	-- Cửa cây bạc hà cay (Mantha piperita)	CTH hoặc RVC(40)
		3301.25	-- Cửa cây bạc hà khác	CTH hoặc RVC(40)
		3301.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH hoặc RVC(40)
		3301.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu của phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu của phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
	33.02		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.	
		3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	CTH hoặc RVC(40)
		3302.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.03	3303.00	Nước hoa và nước thơm.	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	33.04		<b>Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.</b>	
		3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	CTH hoặc RVC(40)
		3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	CTH hoặc RVC(40)
		3304.30	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3304.91	- - Phần, đã hoặc chưa nén	CTH hoặc RVC(40)
		3304.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	33.05		<b>Chế phẩm dùng cho tóc.</b>	
		3305.10	- Dầu gội đầu:	CTH hoặc RVC(40)
		3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	CTH hoặc RVC(40)
		3305.30	- Keo xịt tóc	CTH hoặc RVC(40)
		3305.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.06		<b>Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặm chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.</b>	
		3306.10	- Thuốc đánh răng:	CTH hoặc RVC(40)
		3306.20	- Chỉ nha khoa	CTH hoặc RVC(40)
		3306.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.07		<b>Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.</b>	
		3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	CTH hoặc RVC(40)
		3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	CTH hoặc RVC(40)
		3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
		3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	CTH hoặc RVC(40)
		3307.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3307.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
34			Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.	
	34.01		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.	
			- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
		3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	CTH hoặc RVC(40)
		3401.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	CTH hoặc RVC(40)
	34.02		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.	
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.11	- - Dạng anion:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.12	- - Dạng cation:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH hoặc RVC(40)
		3402.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.03		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	
			- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum:	
		3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3403.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.04		<b>Sáp nhân tạo và sáp chế biến.</b>	
		3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	CTH hoặc RVC(40)
		3404.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.05		<b>Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.</b>	
		3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	CTH hoặc RVC(40)
		3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		3405.40	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3405.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.06	3406.00	<b>Nến, nến cây và các loại tương tự.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.07	3407.00	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	CTH hoặc RVC(40)
35			Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	
	35.01		Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.	
		3501.10	- Casein	CTH hoặc RVC(40)
		3501.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	35.02		Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.	
			- Anbumin trứng:	
		3502.11	-- Đã làm khô	CTH hoặc RVC(40)
		3502.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH hoặc RVC(40)
		3502.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	CTH hoặc RVC(40)
	35.04	3504.00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	CTH hoặc RVC(40)
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	
		3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3505.20	- Keo	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	35.06		<b>Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.</b>	
		3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3506.91	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	CTH hoặc RVC(40)
		3506.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	35.07		<b>Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
		3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3507.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
36			<b>Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác</b>	
	36.01	3601.00	<b>Bột nổ đẩy.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	36.02	3602.00	<b>Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	36.03	3603.00	<b>Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	36.04		<b>Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.</b>	CTH hoặc RVC(40)
		3604.10	- Pháo hoa	CTH hoặc RVC(40)
		3604.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	36.05	3605.00	<b>Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	36.06		<b>Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.</b>	
		3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bom hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm <sup>3</sup>	CTH hoặc RVC(40)
		3606.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
37			<b>Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh</b>	
	37.01		<b>Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.</b>	
		3701.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3701.20	- Phim in ngay	CTH hoặc RVC(40)
		3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	CTH hoặc RVC(40)
		3701.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	37.02		<b>Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.</b>	
		3702.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
		3702.31	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	CTH hoặc RVC(40)
		3702.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
		3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	CTH hoặc RVC(40)
		3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	CTH hoặc RVC(40)
		3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	CTH hoặc RVC(40)
		3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
		3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	CTH hoặc RVC(40)
		3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH hoặc RVC(40)
	37.03		<b>Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.</b>	
		3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3703.20	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3703.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	37.04	3704.00	<b>Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	37.05		<b>Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.</b>	
		3705.10	- Dùng cho in offset	CTH hoặc RVC(40)
		3705.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	37.06		<b>Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.</b>	
		3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		3706.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	37.07		<b>Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.</b>	
		3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	CTH hoặc RVC(40)
		3707.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
<b>38</b>			<b>Các sản phẩm hóa chất khác</b>	
	38.01		<b>Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.</b>	
		3801.10	- Graphit nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	CTH hoặc RVC(40)
		3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	CTH hoặc RVC(40)
		3801.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.02		<b>Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.</b>	
		3802.10	- Carbon hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3802.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.03	3803.00	<b>Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.04	3804.00	<b>Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.05		Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất paraxymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.	
		3805.10	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		3805.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.	
		3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	CTH hoặc RVC(40)
		3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	CTH hoặc RVC(40)
		3806.30	- Gôm este:	CTH hoặc RVC(40)
		3806.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.07	3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	CTH hoặc RVC(40)
	38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
		3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.92	-- Thuốc diệt nấm:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.94	-- Thuốc khử trùng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.09		<b>Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gấm màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	38.10		<b>Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.</b>	
		3810.10	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	CTH hoặc RVC(40)
		3810.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.11		<b>Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.</b>	
			- Chế phẩm chống kích nổ:	
		3811.11	- - Từ hợp chất chì	CTH hoặc RVC(40)
		3811.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
		3811.21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	CTH hoặc RVC(40)
		3811.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3811.90	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.12		<b>Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.</b>	
		3812.10	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3812.20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	CTH hoặc RVC(40)
		3812.30	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	CTH hoặc RVC(40)
	38.13	3813.00	<b>Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.14	3814.00	<b>Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.15		<b>Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
			- Chất xúc tác có nền:	
		3815.11	-- Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.12	-- Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3815.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.16	3816.00	<b>Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.17	3817.00	<b>Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.18	3818.00	<b>Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.19	3819.00	<b>Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.20	3820.00	<b>Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.21	3821.00	<b>Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.22	3822.00	<b>Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	38.23		<b>Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
		3823.11	-- Axit stearic	CTH hoặc RVC(40)
		3823.12	-- Axit oleic	CTH hoặc RVC(40)
		3823.13	-- Axit béo dầu nhựa thông	CTH hoặc RVC(40)
		3823.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)
	38.24		<b>Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
		3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	CTH hoặc RVC(40)
		3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	CTH hoặc RVC(40)
		3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	CTH hoặc RVC(40)
		3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH hoặc RVC(40)
			- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
		3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	CTH hoặc RVC(40)
		3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	CTH hoặc RVC(40)
		3824.75	-- Chứa tetrachloride cacbon	CTH hoặc RVC(40)
		3824.76	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	CTH hoặc RVC(40)
		3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.79	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
		3824.81	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.83	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	CTH hoặc RVC(40)
		3824.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>38.25</b>		<b>Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.</b>	
		3825.10	- Rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		3825.20	- Bùn cặn của nước thải	CTH hoặc RVC(40)
		3825.30	- Rác thải bệnh viện:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dung môi hữu cơ thải:	
		3825.41	- - Đã halogen hoá	CTH hoặc RVC(40)
		3825.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	CTH hoặc RVC(40)
			- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
		3825.61	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	CTH hoặc RVC(40)
		3825.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3825.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>38.26</b>	3826.00	<b>Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.</b>	CTH hoặc RVC(40)
<b>PHẦN VII: PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU</b>				
<b>39</b>			<b>Plastic và các sản phẩm bằng plastic</b>	
	<b>39.01</b>		<b>Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.</b>	
		3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	CTH hoặc RVC(40)
		3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		3901.30	- Copolyme etylen-vinyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		3901.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.02</b>		<b>Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.</b>	
		3902.10	- Polypropylen:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3902.20	- Polyisobutylene	CTH hoặc RVC(40)
		3902.30	- Copolyme propylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.03</b>		<b>Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.</b>	
			- Polystyren:	
		3903.11	- - Loại giãn nở được:	CTH hoặc RVC(40)
		3903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	CTH hoặc RVC(40)
		3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	CTH hoặc RVC(40)
		3903.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.04</b>		<b>Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.</b>	
		3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly (vinyl clorua) khác:	
		3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.22	- - Đã hóa dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	CTH hoặc RVC(40)
			- Fluoro-polyme:	
		3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.05</b>		<b>Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.</b>	
			- Poly (vinyl axetat):	
		3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc RVC(40)
		3905.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Copolyme vinyl axetat:	
		3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc RVC(40)
		3905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3905.91	- - Copolymers:	CTH hoặc RVC(40)
		3905.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.06</b>		<b>Polyme acrylic dạng nguyên sinh.</b>	
		3906.10	- Poly (metyl methacrylat):	CTH hoặc RVC(40)
		3906.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.07</b>		<b>Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3907.10	- Polyaxetal	CTH hoặc RVC(40)
		3907.20	- Polyete khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.30	- Nhựa epoxit:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.40	- Polycarbonat	CTH hoặc RVC(40)
		3907.50	- Nhựa alkyl:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	CTH hoặc RVC(40)
		3907.70	- Poly (axit lactic)	CTH hoặc RVC(40)
			- Polyeste khác:	
		3907.91	- - Chưa no:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.08</b>		<b>Polyamit dạng nguyên sinh.</b>	
		3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	CTH hoặc RVC(40)
		3908.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.09</b>		<b>Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.</b>	
		3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.20	- Nhựa melamin:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.30	- Nhựa amino khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.40	- Nhựa phenol:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.50	- Polyurethan	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.10</b>	3910.00	<b>Silicon dạng nguyên sinh.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.11</b>		<b>Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.</b>	
		3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	CTH hoặc RVC(40)
		3911.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.12</b>		<b>Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.</b>	
			- Axetat xenlulo:	
		3912.11	- - Chưa hóa dẻo	CTH hoặc RVC(40)
		3912.12	- - Đã hóa dẻo	CTH hoặc RVC(40)
		3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	CTH hoặc RVC(40)
			- Ete xenlulo:	
		3912.31	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3912.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3912.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
		3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3913.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.14	3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	CTH hoặc RVC(40)
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
		3915.10	- Từ polyme etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.20	- Từ polyme styren:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.90	- Từ plastic khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.	
		3916.10	- Từ polyme etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3916.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.17		Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).	
		3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo: - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.21	- - Bằng polyme etylen	CTH hoặc RVC(40)
		3917.22	- - Bằng polyme propylen	CTH hoặc RVC(40)
		3917.23	- - Bằng polyme vinyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3917.29	- - Bằng plastic khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
		3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa	CTH hoặc RVC(40)
		3917.32	- - Loại khác, chưa gia công hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.33	- - Loại khác, chưa gia công hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
		3917.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3917.40	- Các phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
		3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3918.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.19		<b>Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.</b>	
		3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	CTH hoặc RVC(40)
		3919.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.20		<b>Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.</b>	
		3920.10	- Từ polyme etylen	CTH hoặc RVC(40)
		3920.20	- Từ polyme propylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.30	- Từ polyme styren:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ polyme vinyl clorua:	
		3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		3920.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ polyme acrylic:	
		3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat)	CTH hoặc RVC(40)
		3920.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
		3920.61	- - Từ polycarbonat:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.62	- - Từ poly (etylen terephtalat)	CTH hoặc RVC(40)
		3920.63	- - Từ polyeste chưa no	CTH hoặc RVC(40)
		3920.69	- - Từ polyeste khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
		3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.73	- - Từ xenlulo axetat	CTH hoặc RVC(40)
		3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ plastic khác:	
		3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):	CTH hoặc RVC(40)
		3920.92	- - Từ polyamit:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.93	- - Từ nhựa amino	CTH hoặc RVC(40)
		3920.94	- - Từ nhựa phenol:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.99	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.21		<b>Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.</b>	
			- Loại xếp:	
		3921.11	- - Từ polyme styren:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3921.13	- - Từ polyurethan:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3921.19	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.22</b>		<b>Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.</b>	
		3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	CTH hoặc RVC(40)
		3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH hoặc RVC(40)
		3922.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.23</b>		<b>Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.</b>	
		3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
		3923.21	- - Từ polyme etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	CTH hoặc RVC(40)
		3923.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.24</b>		<b>Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.</b>	
		3924.10	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	CTH hoặc RVC(40)
		3924.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.25</b>		<b>Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
		3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH hoặc RVC(40)
		3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH hoặc RVC(40)
		3925.30	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3925.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>39.26</b>		<b>Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.</b>	
		3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH hoặc RVC(40)
		3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	CTH hoặc RVC(40)
		3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	CTH hoặc RVC(40)
		3926.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
40			<b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b>	
	40.01		<b>Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.</b>	
		4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: - Cao su tự nhiên ở dạng khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4001.21	-- Tấm cao su xông khói:	CTH hoặc RVC(40)
		4001.22	-- Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	CTH hoặc RVC(40)
		4001.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
	40.02		<b>Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.</b>	
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
		4002.11	-- Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4002.20	- Cao su butadien (BR):	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
		4002.31	-- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
		4002.41	-- Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
		4002.51	-- Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.59	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4002.60	- Cao su isopren (IR):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4002.91	-- Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.03	4003.00	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	CTH hoặc RVC(40)
	40.04	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	CTH hoặc RVC(40)
	40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
		4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	CTH hoặc RVC(40)
		4005.20	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.	
		4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	CTH hoặc RVC(40)
		4006.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.07	4007.00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.	CTH hoặc RVC(40)
	40.08		Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.	
			- Từ cao su xốp:	
		4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4008.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ cao su không xốp:	
		4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4008.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	40.09		Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	
			- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
		4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
		4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
		4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
		4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.10		<b>Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.</b>	
			- Băng tải hoặc đai tải:	
		4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4010.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Băng truyền hoặc đai truyền:	
		4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.32	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	40.11		<b>Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.</b>	
		4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH hoặc RVC(40)
		4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.30	- Loại dùng cho máy bay	CTH hoặc RVC(40)
		4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	CTH hoặc RVC(40)
		4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
		4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4011.93	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.94	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.12		<b>Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.</b>	
			- Lớp đắp lại:	
		4012.11	-- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH hoặc RVC(40)
		4012.12	-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.13	-- Loại dùng cho máy bay	CTH hoặc RVC(40)
		4012.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.13		<b>Săm các loại, bằng cao su.</b>	
		4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	CTH hoặc RVC(40)
		4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		4013.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.14		<b>Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.</b>	
		4014.10	- Bao tránh thai	CTH hoặc RVC(40)
		4014.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.15		<b>Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.</b>	
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
		4015.11	-- Dùng trong phẫu thuật	CTH hoặc RVC(40)
		4015.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4015.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.16		<b>Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.</b>	
		4016.10	- Bằng cao su xốp:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4016.91	-- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4016.92	-- Tẩy:	CTH hoặc RVC(40)
		4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4016.94	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	CTH hoặc RVC(40)
		4016.95	-- Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	CTH hoặc RVC(40)
		4016.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.17	4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	CTH hoặc RVC(40)

**PHẦN VIII: DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TÂM)**

41			<b>Da sống (trừ da lông) và da thuộc</b>	
	41.01		Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trổng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
		4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	CTH hoặc RVC(40)
	41.02		Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trổng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
		4102.10	- Loại còn lông	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại không còn lông:	
		4102.21	-- Đã được axit hóa	CTH hoặc RVC(40)
		4102.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trổng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
		4103.20	- Của loài bò sát:	CTH hoặc RVC(40)
		4103.30	- Của lợn	CTH hoặc RVC(40)
		4103.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.04		<b>Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.</b>	
			- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
		4104.11	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4104.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ở dạng khô (mộc):	
		4104.41	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4104.49	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.05		<b>Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.</b>	
		4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc RVC(40)
		4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
	41.06		<b>Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.</b>	
			- Cửa dê:	
		4106.21	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.22	-- Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
			- Cửa lợn:	
		4106.31	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.32	-- Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.40	- Cửa loài bò sát:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4106.91	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.92	-- Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
	41.07		<b>Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.</b>	
			- Da nguyên con:	
		4107.11	-- Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc RVC(40)
		4107.12	-- Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4107.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, kể cả nửa con:	
		4107.91	-- Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc RVC(40)
		4107.92	-- Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4107.99	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.12	4112.00	<b>Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.13		<b>Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.</b>	
		4113.10	- Cửa dê	CTH hoặc RVC(40)
		4113.20	- Cửa lợn	CTH hoặc RVC(40)
		4113.30	- Cửa loài bò sát	CTH hoặc RVC(40)
		4113.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.14		<b>Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.</b>	
		4114.10	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	CTH hoặc RVC(40)
		4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	CTH hoặc RVC(40)
	41.15		<b>Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.</b>	
		4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	CTH hoặc RVC(40)
42			<b>Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)</b>	
	42.01	4201.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	42.02		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhôm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
			- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
		4202.11	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		4202.12	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
		4202.21	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		4202.22	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4202.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
		4202.31	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		4202.32	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4202.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.92	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	42.03		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.	
		4203.10	- Hàng may mặc	CTH hoặc RVC(40)
			- Găng tay thường, găng tay hờ ngón và găng tay bao:	
		4203.21	-- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CTH hoặc RVC(40)
		4203.29	-- Găng tay khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	CTH hoặc RVC(40)
		4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	CTH hoặc RVC(40)
	42.05	4205.00	<b>Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	42.06	4206.00	<b>Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.</b>	CTH hoặc RVC(40)
43			<b>Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo</b>	
	43.01		<b>Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.</b>	
		4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	CTH hoặc RVC(40)
	43.02		<b>Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.</b>	
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
		4302.11	-- Của loài chồn vizon	CTH hoặc RVC(40)
		4302.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4302.30	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
	43.03		<b>Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.</b>	
		4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH hoặc RVC(40)
		4303.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	43.04	4304.00	<b>Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
<b>PHẦN IX: GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY</b>				
44			<b>Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ</b>	
	44.01		<b>Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.</b>	
		4401.10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
		4401.21	-- Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4401.22	-- Từ cây không thuộc loại lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
		4401.31	-- Viên gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4401.39	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.02		<b>Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.</b>	
		4402.10	- Cưa tre	CTH hoặc RVC(40)
		4402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.03		<b>Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.</b>	
		4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
		4403.41	-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4403.91	-- Gỗ sồi ( <i>Quercus spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.92	-- Gỗ sồi ( <i>Fagus spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.04		<b>Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.</b>	
		4404.10	- Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
	44.05	4405.00	<b>Sợi gỗ; bột gỗ.</b>	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
		4406.10	- Loại chưa được ngâm tẩm	CTH hoặc RVC(40)
		4406.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
		4407.10	- Gỗ từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
		4407.21	-- Gỗ Mahogany ( <i>Swietenia spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.27	-- Gỗ Sapelli:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.28	-- Gỗ Iroko:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4407.91	-- Gỗ sồi ( <i>Quercus spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.92	-- Gỗ sồi ( <i>Fagus spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.93	-- Gỗ thích ( <i>Acer spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.94	-- Gỗ anh đào ( <i>Prunus spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.95	-- Gỗ tần bì ( <i>Fraxinus spp.</i> ):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
		4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
		4408.31	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	CTH hoặc RVC(40)
		4408.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4408.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.09		<b>Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dãi gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nổi đầu.</b>	
		4409.10	- Gỗ từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
		4409.21	-- Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
		4409.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.10		<b>Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.</b>	
			- Bảng gỗ:	
		4410.11	-- Ván dăm	CTH hoặc RVC(40)
		4410.12	-- Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	CTH hoặc RVC(40)
		4410.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4410.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.11		<b>Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.</b>	
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
		4411.12	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	CTH hoặc RVC(40)
		4411.13	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	CTH hoặc RVC(40)
		4411.14	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4411.92	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm <sup>3</sup>	CTH hoặc RVC(40)
		4411.93	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm <sup>3</sup> nhưng không quá 0,8 g/cm <sup>3</sup>	CTH hoặc RVC(40)
		4411.94	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm <sup>3</sup>	CTH hoặc RVC(40)
	44.12		<b>Gỗ dán, tấm gỗ dán vạt lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.</b>	
		4412.10	- Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
		4412.31	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CTH hoặc RVC(40)
		4412.32	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4412.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	CTH hoặc RVC(40)
		4412.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
44.13		4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	CTH hoặc RVC(40)
44.14		4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	CTH hoặc RVC(40)
44.15			Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	
		4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	CTH hoặc RVC(40)
		4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	CTH hoặc RVC(40)
44.16		4416.00	Thùng tô nơ, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH hoặc RVC(40)
44.17		4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	CTH hoặc RVC(40)
44.18			Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	
		4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	CTH hoặc RVC(40)
		4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
		4418.50	- Ván lợp	CTH hoặc RVC(40)
		4418.60	- Cột trụ và xà, rầm	CTH hoặc RVC(40)
			- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
		4418.71	- - Cho sàn đã khảm	CTH hoặc RVC(40)
		4418.72	- - Loại khác, nhiều lớp	CTH hoặc RVC(40)
		4418.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4418.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
44.19		4419.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	CTH hoặc RVC(40)
44.20			Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
		4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4420.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>44.21</b>		<b>Các sản phẩm bằng gỗ khác.</b>	
		4421.10	- Mắc treo quần áo	CTH hoặc RVC(40)
		4421.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
<b>45</b>			<b>Lie và các sản phẩm bằng lie</b>	
	<b>45.01</b>		<b>Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.</b>	
		4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	CTH hoặc RVC(40)
		4501.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>45.02</b>	4502.00	<b>Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).</b>	CTH hoặc RVC(40)
	<b>45.03</b>		<b>Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.</b>	
		4503.10	- Nút và nắp đậy	CTH hoặc RVC(40)
		4503.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	<b>45.04</b>		<b>Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.</b>	
		4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		4504.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
<b>46</b>			<b>Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây</b>	
	<b>46.01</b>		<b>Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).</b>	
			- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	-- Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
		4601.22	-- Từ song mây	CTH hoặc RVC(40)
		4601.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4601.92	-- Từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.93	-- Từ song mây:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.94	-- Từ vật liệu thực vật khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>46.02</b>		<b>Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Bảng vật liệu thực vật:	
		4602.11	- - Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
		4602.12	- - Từ song mây	CTH hoặc RVC(40)
		4602.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4602.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
<b>PHẦN X: BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHÉ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG</b>				
47			<b>Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)</b>	
	47.01	4701.00	<b>Bột giấy cơ học từ gỗ.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	47.02	4702.00	<b>Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	47.03		<b>Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.</b>	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4703.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	47.04		<b>Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphit, trừ loại hòa tan.</b>	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4704.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	47.05	4705.00	<b>Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	47.06		<b>Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.</b>	
		4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	CTH hoặc RVC(40)
		4706.20	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	CTH hoặc RVC(40)
		4706.30	- Loại khác, từ tre	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		4706.92	- - Thu được từ quá trình hoá học	CTH hoặc RVC(40)
		4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	47.07		<b>Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).</b>	
		4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	CTH hoặc RVC(40)
		4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	CTH hoặc RVC(40)
		4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	CTH hoặc RVC(40)
48			<b>Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa</b>	
	48.01	4801.00	<b>Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	48.02		<b>Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.</b>	
		4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	CTH hoặc RVC(40)
		4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ học có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.54	-- Có định lượng dưới 40 g/m <sup>2</sup> :	CTH hoặc RVC(40)
		4802.55	-- Có định lượng từ 40 g/m <sup>2</sup> đến 150g/m <sup>2</sup> , dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.56	-- Có định lượng từ 40g/m <sup>2</sup> đến 150g/m <sup>2</sup> , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.57	-- Loại khác, định lượng từ 40 g/m <sup>2</sup> đến 150 g/m <sup>2</sup> :	CTH hoặc RVC(40)
		4802.58	-- Định lượng lớn hơn 150g/m <sup>2</sup> :	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.61	-- Dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.69	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.03	4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	CTH hoặc RVC(40)
	48.04		Giấy và bìa kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.	
			- Kraft lớp mặt:	
		4804.11	-- Loại chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		4804.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy kraft làm bao:	
		4804.21	-- Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống:	
		4804.31	-- Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> đến dưới 225 g/m <sup>2</sup> :	
		4804.41	-- Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		4804.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m <sup>2</sup> trở lên:	
		4804.51	-- Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.52	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		4804.59	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.05		Giấy và bìa không trắng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.	
			- Giấy để tạo lớp sóng:	
		4805.11	-- Từ bột giấy bán hóa	CTH hoặc RVC(40)
		4805.12	-- Từ bột giấy rom rạ:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
		4805.24	-- Có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống	CTH hoặc RVC(40)
		4805.25	-- Có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH hoặc RVC(40)
		4805.50	- Giấy ni và bìa ni	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> đến dưới 225 g/m <sup>2</sup> :	CTH hoặc RVC(40)
		4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m <sup>2</sup> trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
	48.06		<b>Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.</b>	
		4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	CTH hoặc RVC(40)
		4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		4806.30	- Giấy can	CTH hoặc RVC(40)
		4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.07	4807.00	<b>Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	48.08		<b>Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.</b>	
		4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4808.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.09		<b>Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tẩm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.</b>	
		4809.20	- Giấy tự nhân bản	CTH hoặc RVC(40)
		4809.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.10		<b>Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.</b>	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ học có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4810.13	- - Dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4810.22	- - Giấy trắng nhẹ:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
		4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m <sup>2</sup> trở xuống:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :	CTH hoặc RVC(40)
		4810.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác:	
		4810.92	- - Loại nhiều lớp:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	<b>48.11</b>		<b>Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.</b>	
		4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
		4811.41	- - Loại tự dính:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
		4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :	CTH hoặc RVC(40)
		4811.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.90	- Giấy, bìa, tẩm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.12	4812.00	<b>Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	48.13		<b>Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.</b>	
		4813.10	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	CTH hoặc RVC(40)
		4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4813.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.14		<b>Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự; tẩm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.</b>	
		4814.20	- Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	CTH hoặc RVC(40)
		4814.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.16		<b>Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyên (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tẩm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.</b>	
		4816.20	- Giấy tự nhân bản:	CTH hoặc RVC(40)
		4816.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.17		<b>Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.</b>	
		4817.10	- Phong bì	CTH hoặc RVC(40)
		4817.20	- Bưu thiếp, bưu thiếp tron và danh thiếp	CTH hoặc RVC(40)
		4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH hoặc RVC(40)
	48.18		<b>Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tẩm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tẩm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.</b>	
		4818.10	- Giấy vệ sinh	CTH hoặc RVC(40)
		4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	CTH hoặc RVC(40)
		4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	CTH hoặc RVC(40)
		4818.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.19		<b>Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.</b>	
		4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	CTH hoặc RVC(40)
		4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	48.20		<b>Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.</b>	
		4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		4820.20	- Vở bài tập	CTH hoặc RVC(40)
		4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	CTH hoặc RVC(40)
		4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	CTH hoặc RVC(40)
		4820.50	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	CTH hoặc RVC(40)
		4820.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.21		<b>Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.</b>	
		4821.10	- Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
		4821.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.22		<b>Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).</b>	
		4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4822.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.23		<b>Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.</b>	
		4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	CTH hoặc RVC(40)
		4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	CTH hoặc RVC(40)
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
		4823.61	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	CTH hoặc RVC(40)
		4823.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	CTH hoặc RVC(40)
		4823.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
49			<b>Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ</b>	
	49.01		<b>Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.</b>	
		4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		4901.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	49.02		<b>Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.</b>	
		4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	CTH hoặc RVC(40)
		4902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	49.03	4903.00	<b>Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	49.04	4904.00	<b>Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.</b>	CTH hoặc RVC(40)
	49.05		<b>Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.</b>	
		4905.10	- Quả địa cầu	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4905.91	- - Dạng quyển	CTH hoặc RVC(40)
		4905.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	49.06	4906.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	CTH hoặc RVC(40)
	49.07	4907.00	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.	CTH hoặc RVC(40)
	49.08		<b>Đề can các loại (decalcomanias).</b>	
		4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
		4908.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	49.09	4909.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	CTH hoặc RVC(40)
	49.10	4910.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	CTH hoặc RVC(40)
	49.11		<b>Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.</b>	
		4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	CTH hoặc RVC(40)
		4911.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
<b>PHẦN XI: NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT</b>				
50			<b>Tơ tầm</b>	
	50.01	5001.00	Kén tầm phù hợp dùng làm tơ.	CC hoặc RVC(40)
	50.02	5002.00	Tơ tầm thô (chưa xe).	CC hoặc RVC(40)
	50.03	5003.00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	CC hoặc RVC(40)
	50.04	5004.00	Sợi tơ tầm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH hoặc RVC(40)
	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH hoặc RVC(40)
	50.06	5006.00	Sợi tơ tầm và sợi tách từ phế liệu tơ tầm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tầm.	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 cho đến nhóm 50.05; hoặc RVC(40)
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tầm hoặc từ phế liệu tơ tầm.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5007.20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5007.90	- Các loại vải khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
<b>51</b>			<b>Lông cừ, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b>	
	<b>51.01</b>		<b>Lông cừ, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>	
			- Nhòn, bao gồm len lông cừ đã rửa sạch:	
		5101.11	-- Lông cừ đã xén	CC hoặc RVC(40)
		5101.19	-- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
		5101.21	-- Lông cừ đã xén	CC hoặc RVC(40)
		5101.29	-- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5101.30	- Đã được carbon hóa	CC hoặc RVC(40)
	<b>51.02</b>		<b>Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>	
			- Lông động vật loại mịn:	
		5102.11	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	CC hoặc RVC(40)
		5102.19	-- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5102.20	- Lông động vật loại thô	CC hoặc RVC(40)
	<b>51.03</b>		<b>Phế liệu lông cừ hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.</b>	
		5103.10	- Xơ vụn từ lông cừ hoặc từ lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừ hoặc từ lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	CC hoặc RVC(40)
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
		5105.10	- Lông cừu chải thô	CC hoặc RVC(40)
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
		5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	CC hoặc RVC(40)
		5105.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
		5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	CC hoặc RVC(40)
		5105.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	CC hoặc RVC(40)
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH hoặc RVC(40)
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH hoặc RVC(40)
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
		5108.10	- Chải thô	CTH hoặc RVC(40)
		5108.20	- Chải kỹ	CTH hoặc RVC(40)
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
		5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
		5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH hoặc RVC(40)
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5111.11	-- Trọng lượng không quá 300 g/m <sup>2</sup> :	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.19	-- Loại khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	<b>51.12</b>		<b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.</b>	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
		5112.11	-- Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5112.19	-- Loại khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
52			<b>Bông</b>	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	CC hoặc RVC(40)
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
		5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chi)	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5202.91	-- Bông tái chế	CC hoặc RVC(40)
		5202.99	-- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	CC hoặc RVC(40)
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5204.11	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5204.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	52.05		<b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5205.11	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.12	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.13	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.14	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
		5205.21	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.22	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.23	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.26	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.27	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.28	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5205.31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	